



SỐ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

THÁNG NĂM VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2026.....	13
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	14
❑	Công nghiệp.....	15
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	19
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	20
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	22
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	27
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	29
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	32
❑	Ngân hàng.....	34
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	35
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	36
❑	Tình hình dịch bệnh.....	37
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	38
❑	Vốn đầu thực hiện trên địa bàn	40
❑	Dân số, lao động TP. Cần Thơ ước năm 2025.....	41
❑	Số liệu KT-XH 7 TP trực thuộc Trung ương.....	42



Trong tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi tích cực. Sản xuất công nghiệp khởi sắc với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 5 tháng tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 105 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5%. Hoạt động vận tải tiếp tục tăng trưởng khá, doanh thu 5 tháng đạt gần 6,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8%; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 4 tháng đạt 1.817 triệu USD, tăng 9,4%. Thu ngân sách nhà nước đến ngày 25/5/2026 đạt 13.686 tỷ đồng, bằng 50,9% dự toán năm. Bên cạnh những kết quả tích cực, tình hình giá nhiên liệu biến động, tiến độ giải ngân đầu tư công còn chậm và số ca sốt xuất huyết tăng cao vẫn là những khó khăn cần tiếp tục quan tâm trong thời gian tới.



Trong tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì ổn định và phát triển khá. Sản xuất lúa được đẩy mạnh cơ giới hóa, diện tích gieo trồng vụ đông xuân đạt 324,5 nghìn ha. Chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn heo tăng 3,2% và đàn gia cầm tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục tăng trưởng tích cực, tổng sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2026 đạt 282,6 nghìn tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ.



Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi tích cực, trong đó ngành chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực tăng trưởng chính với mức tăng 8,8%, góp phần đưa chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 5 tháng tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 5/2026, IIP tăng 7,2%; một số ngành tăng cao như chế biến gỗ tăng 41,8% và in ấn tăng 30,3%. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp 5 tháng tăng 12,3%, phản ánh xu hướng mở rộng sản xuất của doanh nghiệp.



Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX đến ngày 25/05/2026, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 2.768 tỷ đồng và đạt 14,4% so với kế hoạch.



Tháng 5 năm 2026, thành phố cấp mới đăng ký kinh doanh cho 346 doanh nghiệp các loại hình, giảm 15,4% so với tháng trước, tổng vốn đăng ký 1.740,4 tỷ đồng, tăng 1%; tổng số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 47 doanh nghiệp, giảm 13% so với tháng trước; đăng ký tạm ngưng hoạt động là 83 doanh nghiệp, giảm 38,1% và đăng ký hoạt động trở lại là 63 doanh nghiệp, tương đương so với tháng trước.



Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, có 2.046 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 45,3% so với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký là 9.823,2 tỷ đồng, giảm 0,7% về vốn so cùng kỳ năm 2025; số lượng doanh nghiệp giải thể tự nguyện 278 doanh nghiệp các loại hình, tăng 107,5% so cùng kỳ; có 531 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 33,8%; có 998 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giảm 0,4%.



Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ các chương trình kích cầu tiêu dùng, xúc tiến thương mại và các hoạt động vui chơi, giải trí dịp lễ 30/4 và 01/5. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 105 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước.





Tháng 5 năm 2026, hoạt động vận tải tăng trưởng khá nhờ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa tăng cao. Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2026 ước đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt gần 6,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8%. Trong đó, vận tải hành khách tăng 31,6%; vận tải hàng hóa tăng 14,0%; bưu chính và chuyển phát tăng 92,3%.



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2026 tăng nhẹ 0,23% so với tháng trước, tăng 7,69% so với kỳ gốc 2024, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3,44% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 3,55% so với bình quân cùng kỳ năm 2025.



Giá Đô la Mỹ tháng 5/2026 biến động không lớn, tăng nhẹ 0,06% so với tháng trước; tăng 4,71% so với kỳ gốc năm 2024 và tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng 12 năm trước, chỉ số giá USD giảm nhẹ 0,12%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, giá Đô la Mỹ tăng 2,18% so với bình quân cùng kỳ năm 2025, cho thấy thị trường ngoại tệ cơ bản ổn định

Giá vàng tháng 5/2026 ghi nhận giảm mạnh 4,43% so với tháng trước do thị trường vàng trong nước điều chỉnh sau giai đoạn tăng cao liên tục. Tuy nhiên, so với kỳ gốc năm 2024 tăng 111,29%, tăng 40,41% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,30% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2026, giá vàng tăng 70,42% so với bình quân cùng kỳ năm 2025, phản ánh mặt bằng giá vàng vẫn duy trì ở mức cao trước tác động của biến động kinh tế và tài chính quốc tế.



Tổng thu ngân sách nhà nước theo dự toán được Trung ương giao đến 25/5/2026 đã thực hiện 13.686 tỷ đồng, đạt 50,9% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao, trong đó thu nội địa đạt 13.111 tỷ đồng, đạt 50% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao; thu hải quan đạt 575 tỷ đồng, đạt 87,1% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao.



Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 25/5/2026 đã thực hiện 21.007 tỷ đồng, đạt 43,2% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó tổng chi đầu tư phát triển đạt 3.396 tỷ đồng, đạt 17,6% dự toán HĐND thành phố giao và chi thường xuyên đạt 9.140 tỷ đồng, đạt 36,1% dự toán HĐND thành phố giao.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Ước đến cuối tháng 5/2026, tổng huy động vốn toàn địa bàn đạt 237.704 tỷ đồng, tăng 3,0% so với cuối năm 2025. Dư nợ tín dụng (chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) bàn đạt 345.013 tỷ đồng, tăng 4,0% so với cuối năm 2025. Nợ xấu trên toàn địa bàn là 9.500 tỷ đồng, chiếm 2,8%/tổng dư nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.



Tháng 4/2026, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Cần Thơ duy trì ổn định với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 523 triệu USD, giảm 1,2% so với tháng trước nhưng tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 400 triệu USD, giảm 4,1% so với tháng trước và tăng 4,0% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 123 triệu USD, tăng 9,7% và tăng 25,4%.



Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 1.817 triệu USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó xuất khẩu đạt 1.379 triệu USD, tăng 8,1% và nhập khẩu đạt 438 triệu USD, tăng 13,4%. Cán cân thương mại tiếp tục duy trì xuất siêu với giá trị xuất siêu đạt 941 triệu USD.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Tính từ ngày 15/4/2026 đến ngày 14/5/2026, ghi nhận 628 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tăng 491 trường hợp so với cùng kỳ, ghi nhận 600 trường hợp mắc, tăng 285 trường hợp so với cùng kỳ, 02 trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ (từ ngày 15/4/2026 đến ngày 14/5/2026 đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 25 người và 10 người bị thương, ước thiệt hại tài sản khoảng 121,3 triệu đồng. So với tháng trước, giảm 17 vụ (giảm 38,6%); số người chết giảm 14 người (giảm 35,9%); số người bị thương giảm 7 người (giảm 41,2%). So với cùng kỳ năm trước, giảm 24 vụ (giảm 47,1%); số người chết giảm 4 người (giảm 13,8%); số người bị thương giảm 23 người (giảm 69,7%).

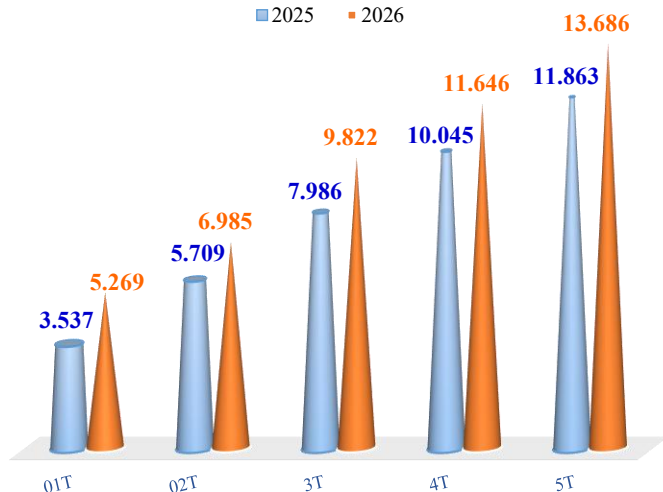




MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG NĂM VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

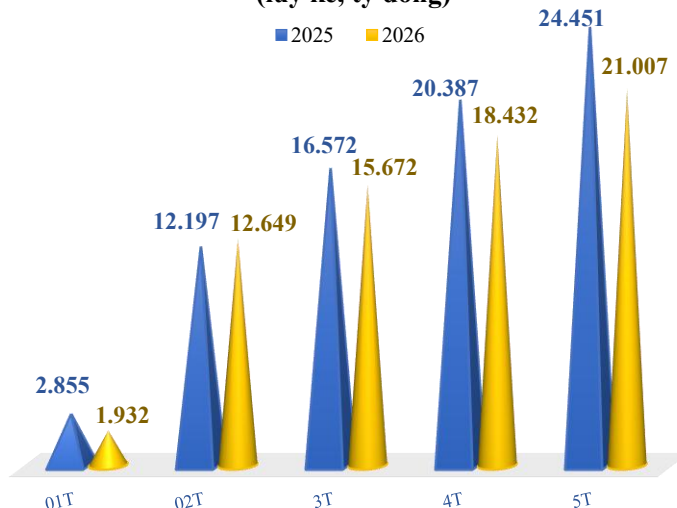
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**

■ 2025 ■ 2026



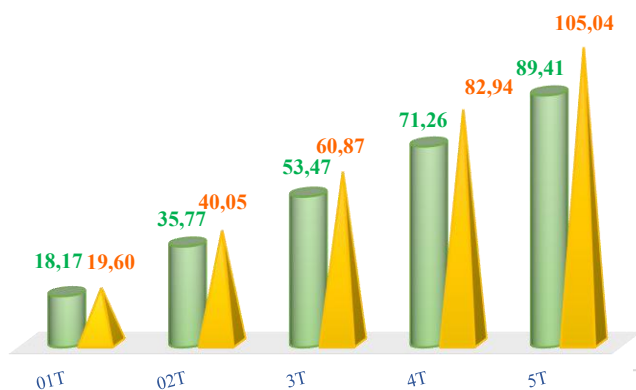
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**

■ 2025 ■ 2026



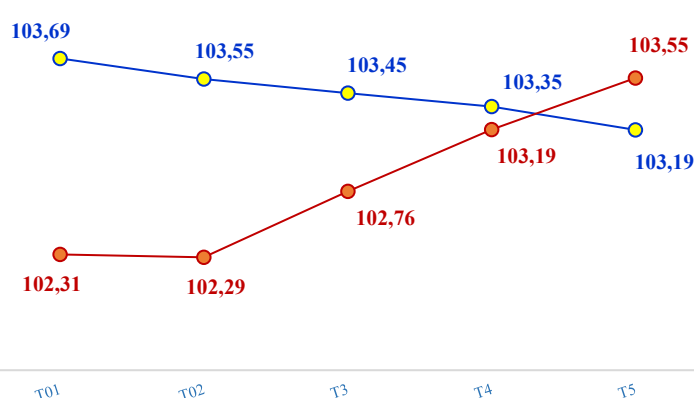
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**

■ 2025 ■ 2026



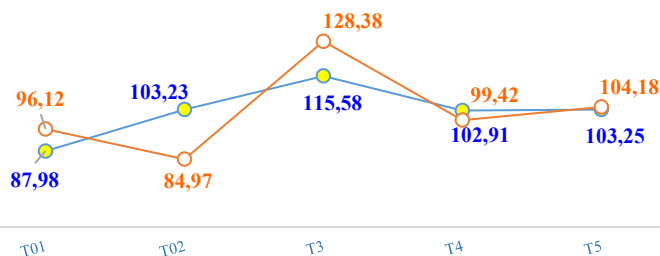
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**

— 2025 — 2026



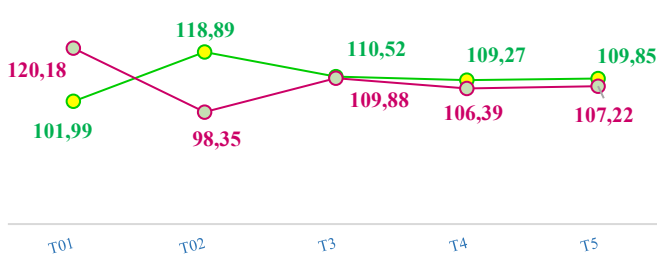
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
tháng trước (tháng, %)**

— 2025 — 2026



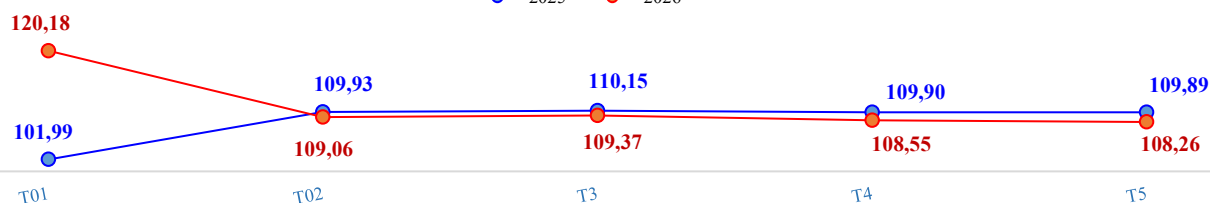
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
cùng kỳ (tháng, %)**

— 2025 — 2026



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)

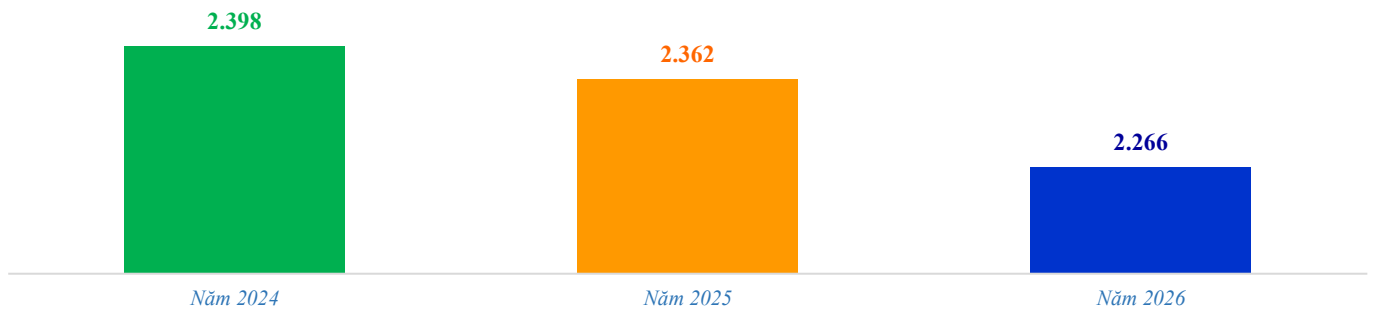
— 2025 — 2026



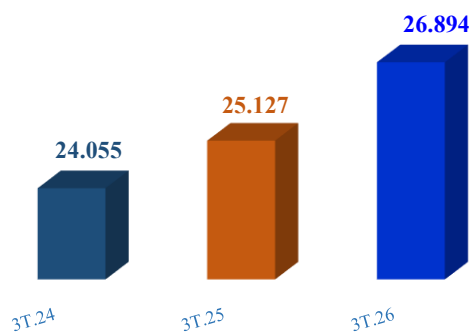


NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

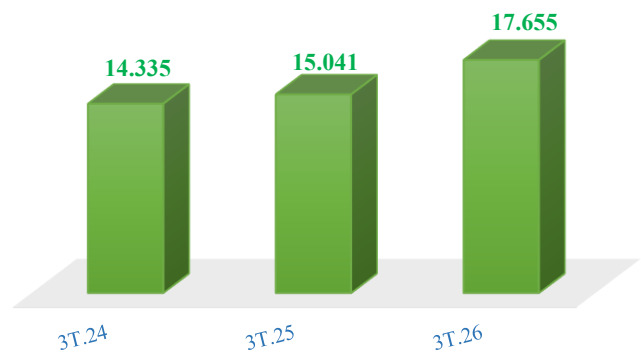
Sản lượng lúa Đông xuân năm 2024 - 2026 (theo vụ, nghìn tấn)



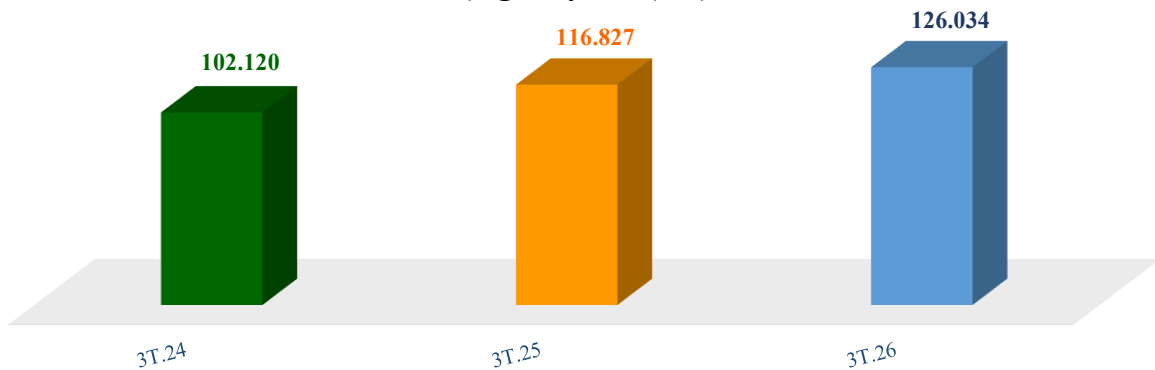
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



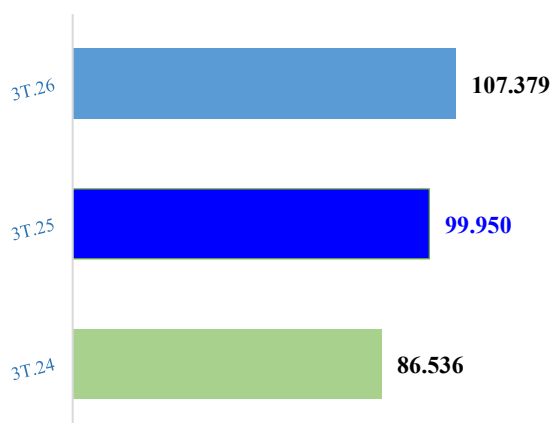
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



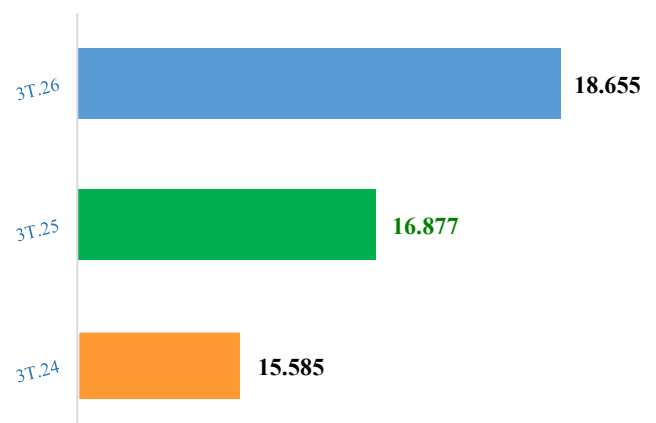
Sản lượng thủy sản (tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



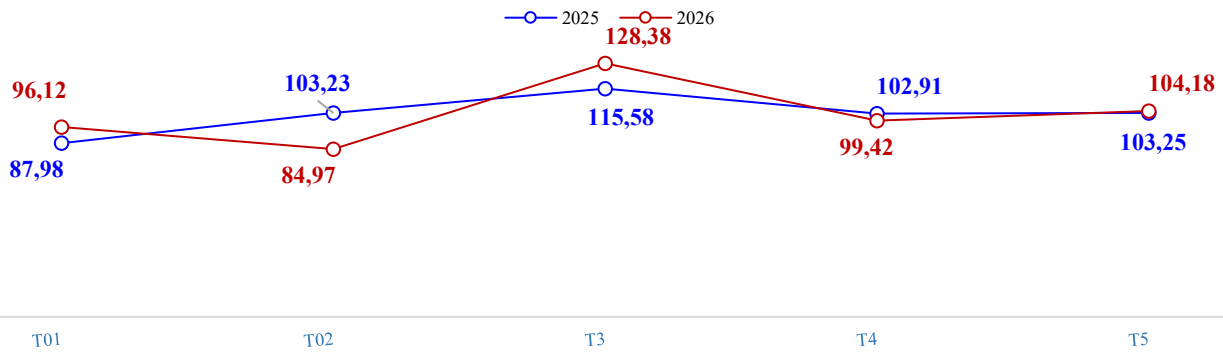
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



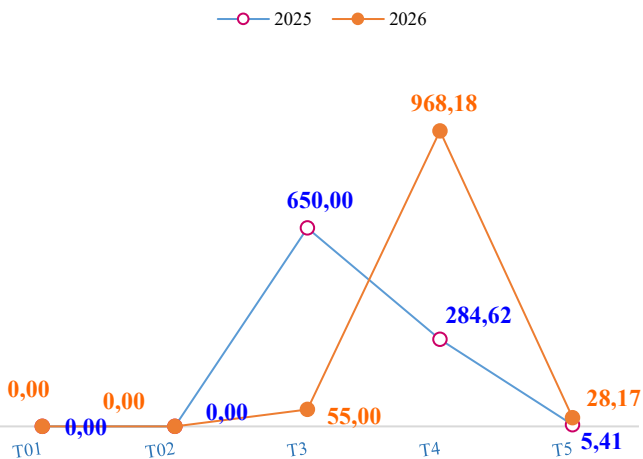


CÔNG NGHIỆP (*)

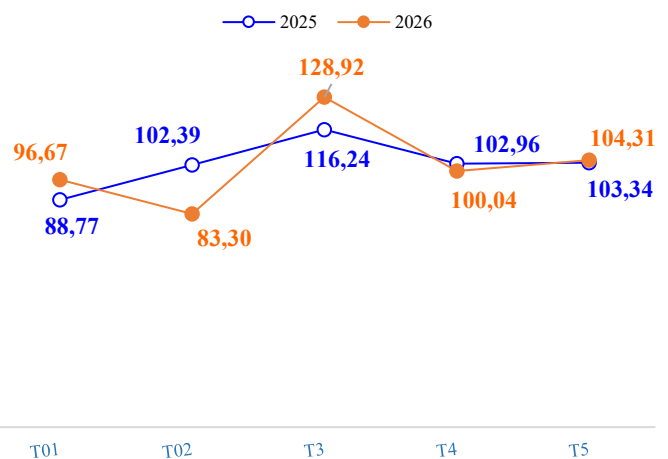
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước
(theo tháng, %)



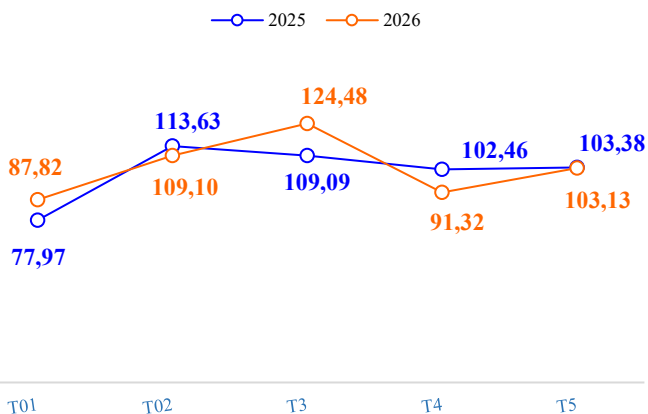
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước
(theo tháng, %)



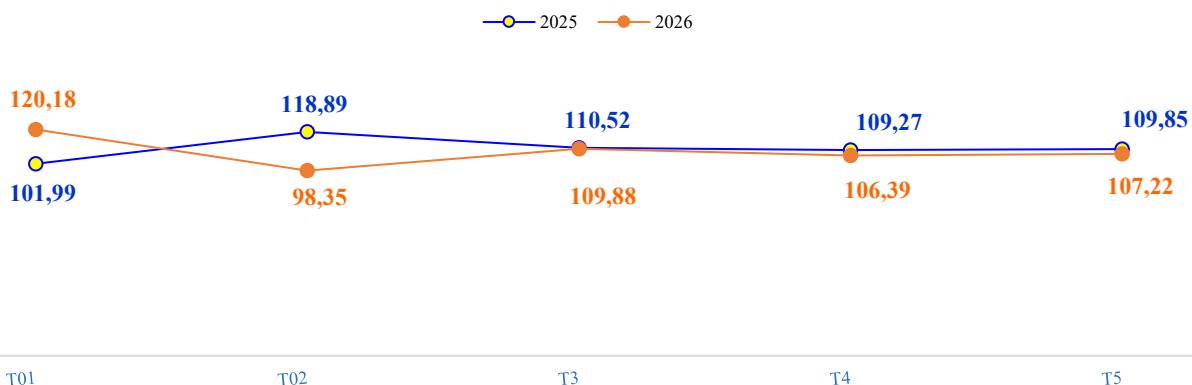
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T4/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T4/2026 không có cập nhật lại

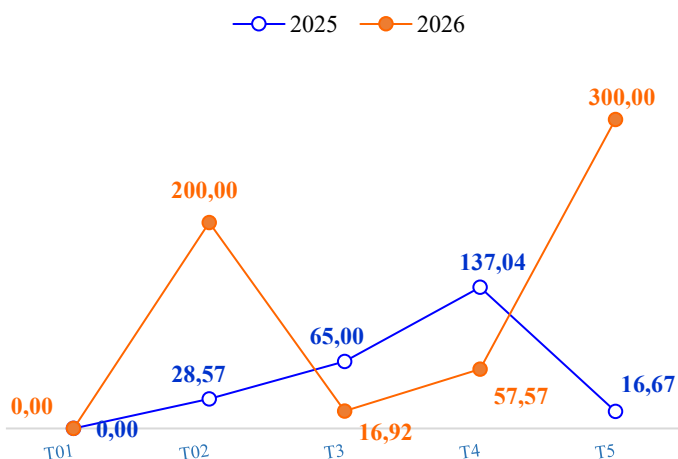


CÔNG NGHIỆP (*)

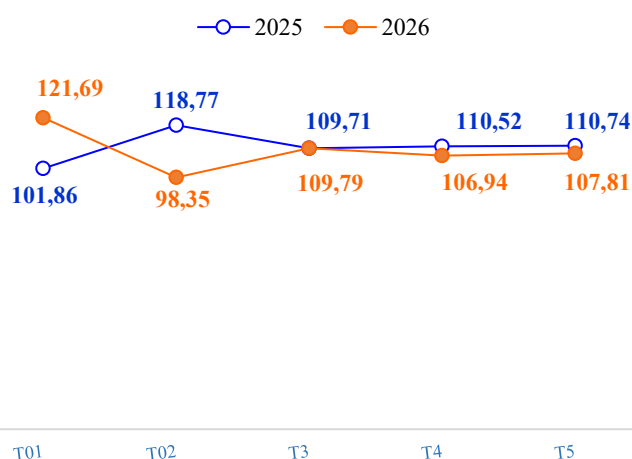
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



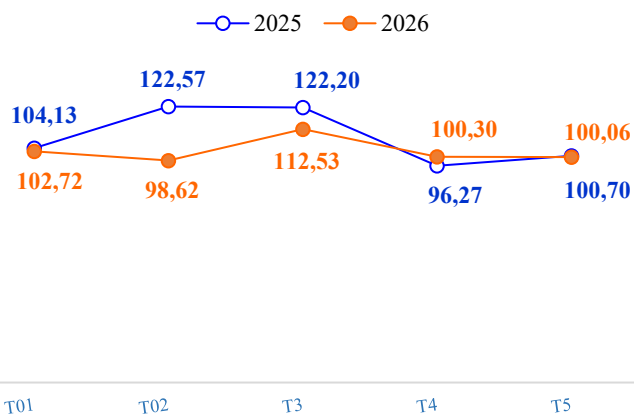
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai
khoáng so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



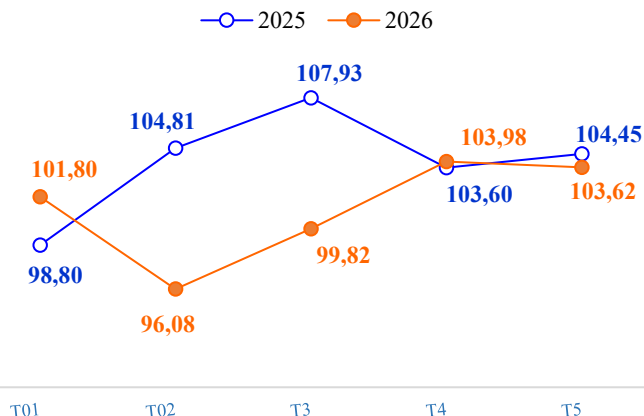
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành
công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng
cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản
xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung
cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng
kỳ (theo tháng, %)



Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T4/2026 (tháng chính thức)

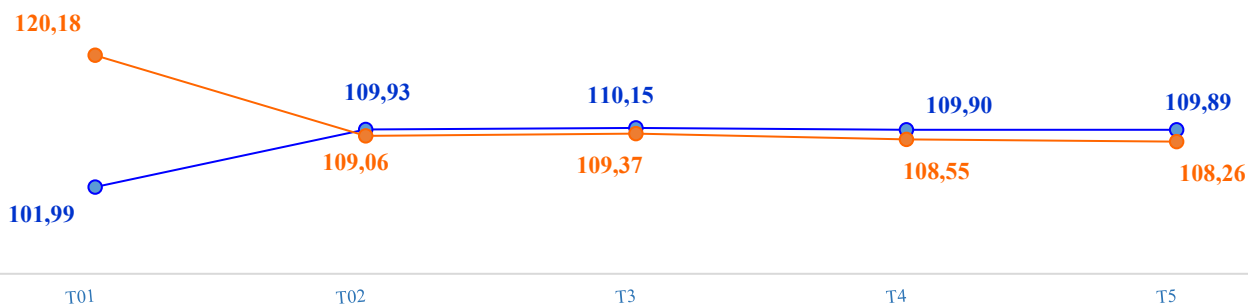
Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T4/2026 không có cập nhật lại



CÔNG NGHIỆP (*)

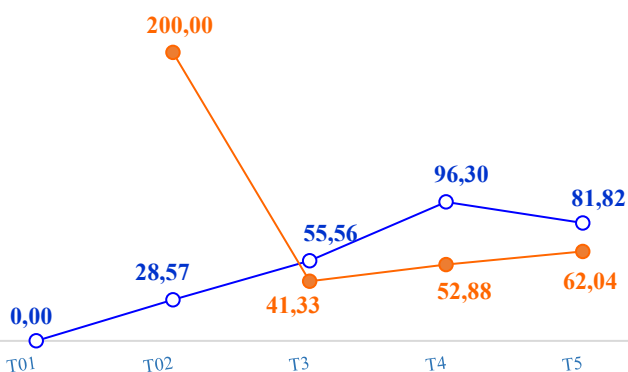
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



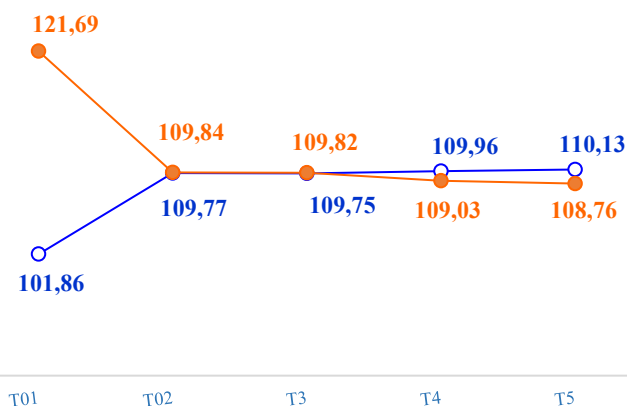
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai
khoáng so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



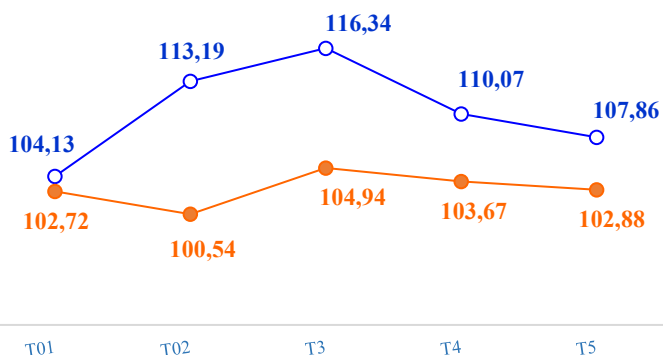
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành
công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



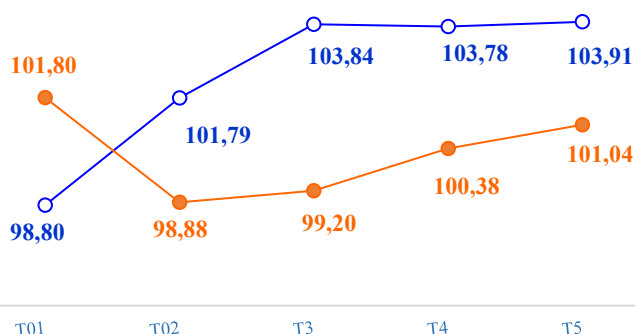
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản
xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy
kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung
cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy
kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



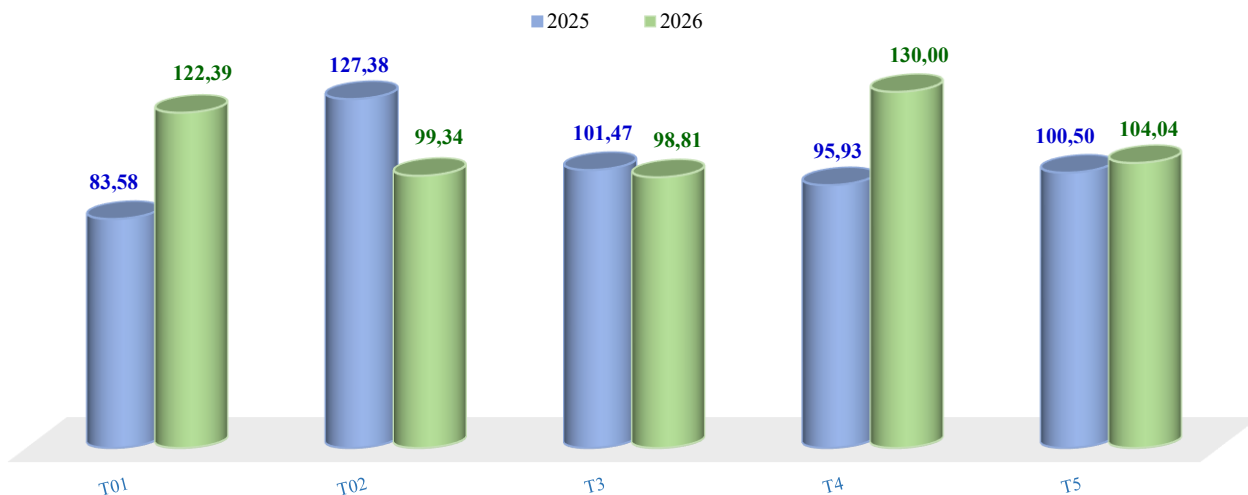
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T4/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T4/2026 không có cập nhật lại

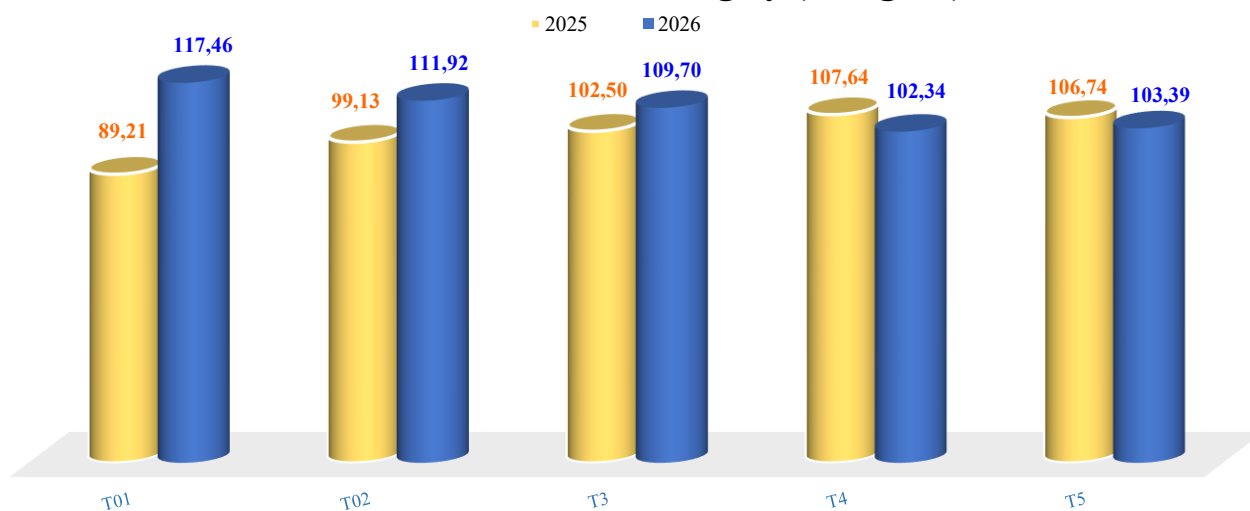


CÔNG NGHIỆP (*)

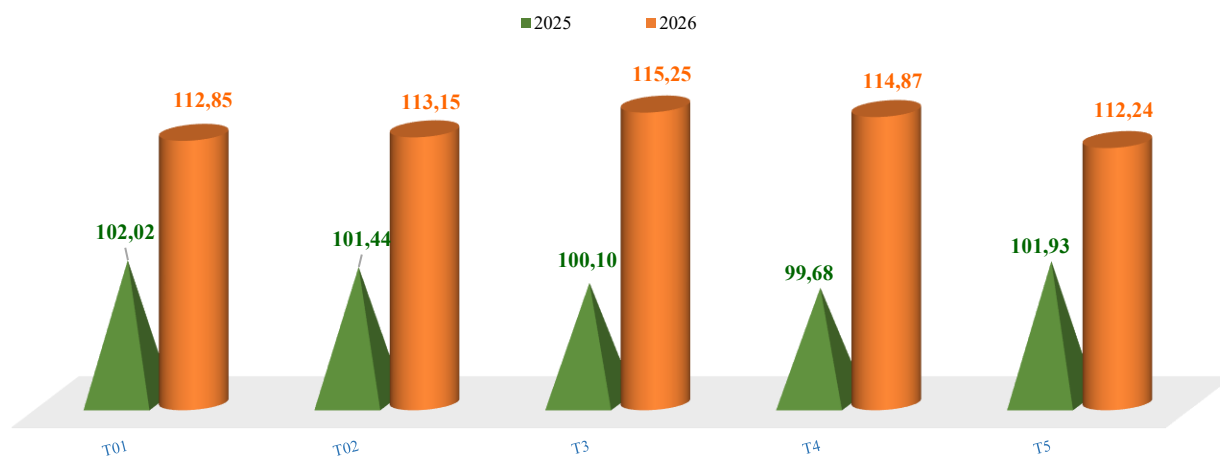
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)



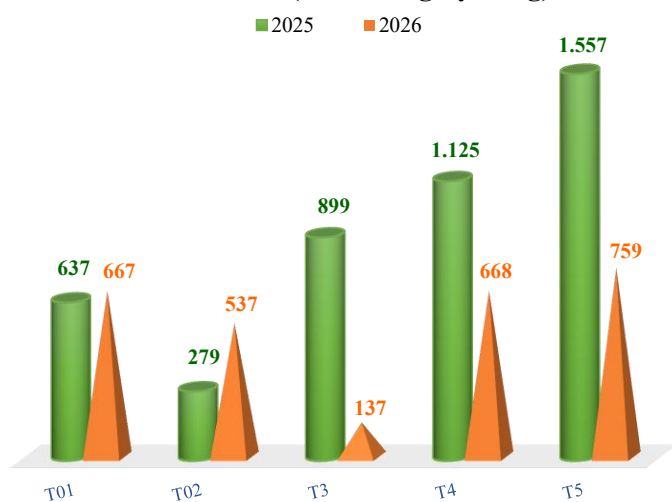
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T4/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T4/2026 không có cập nhật lại

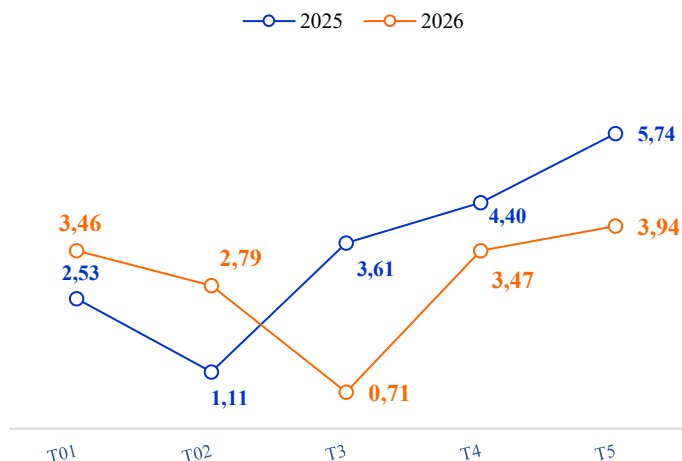


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

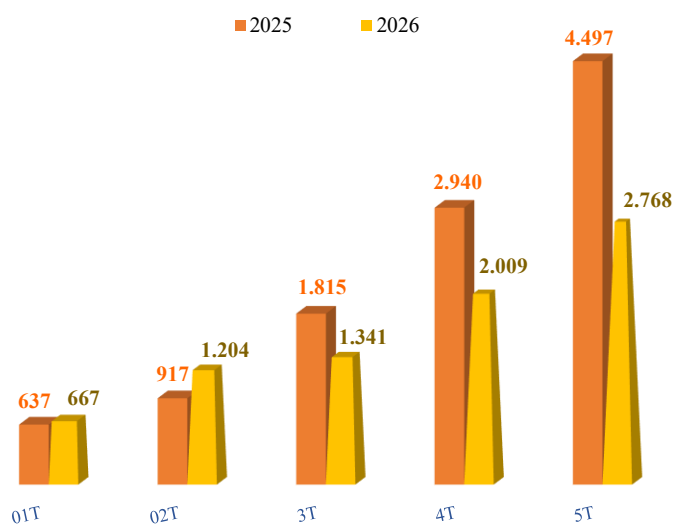
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



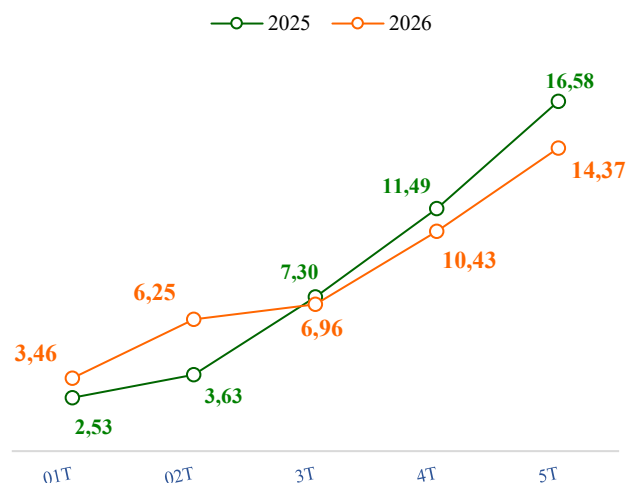
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (theo tháng, %)



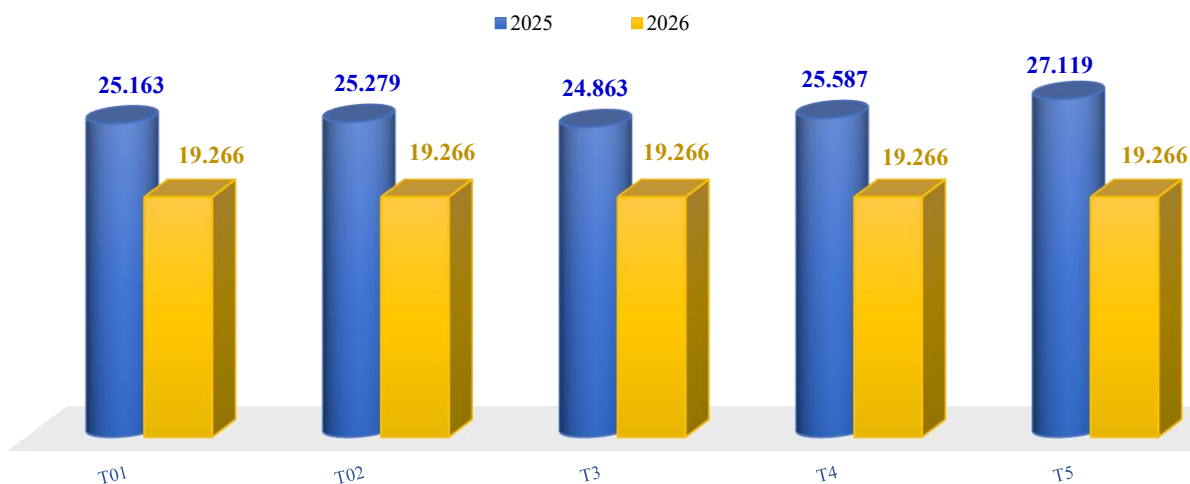
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2025 và năm 2026 (tỷ đồng)



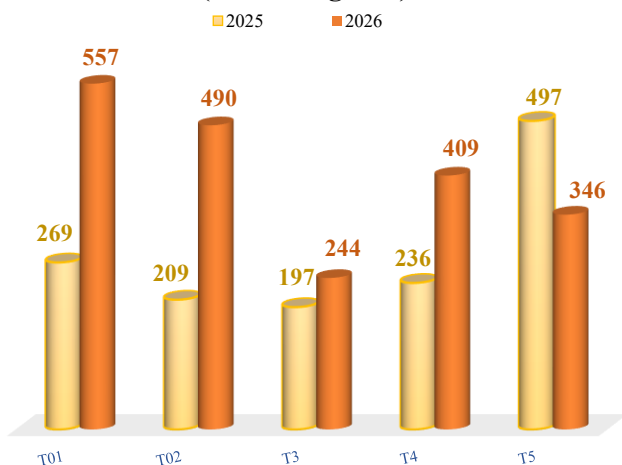
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

Cập nhật lại số liệu tháng 01/2026. Riêng tháng 5 cập nhật đến ngày 25/5/2026

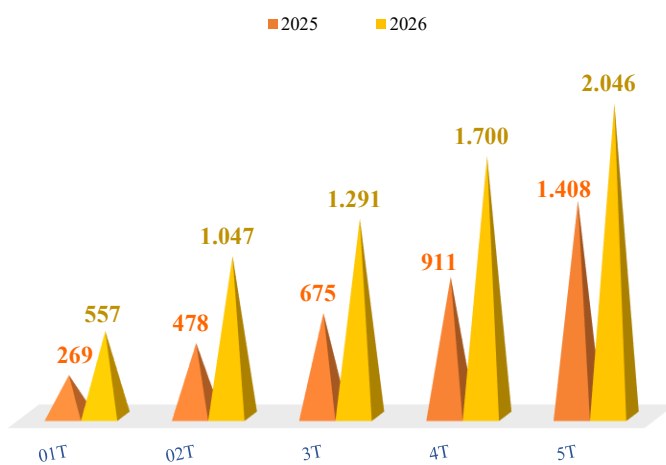


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

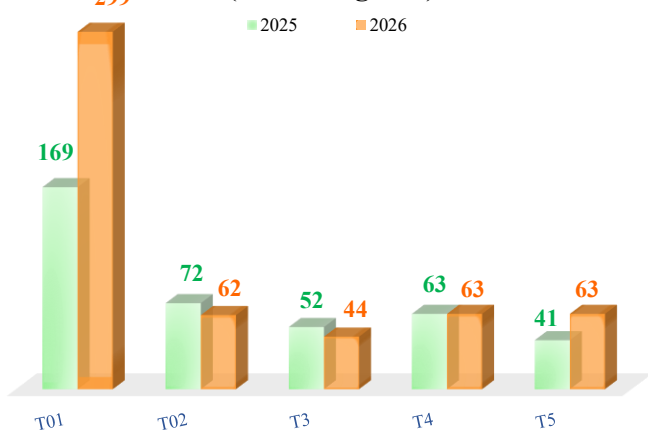
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)**



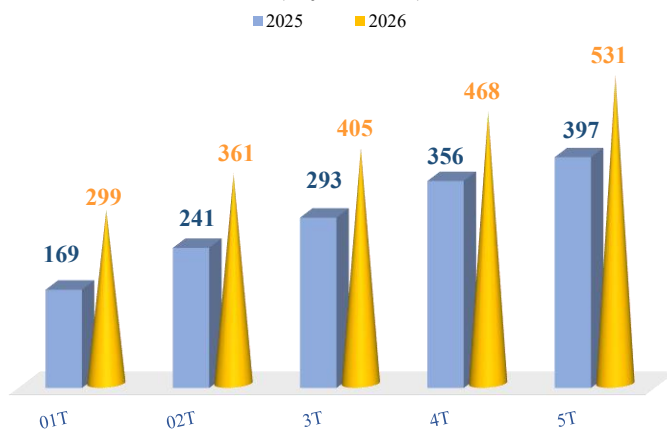
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)**



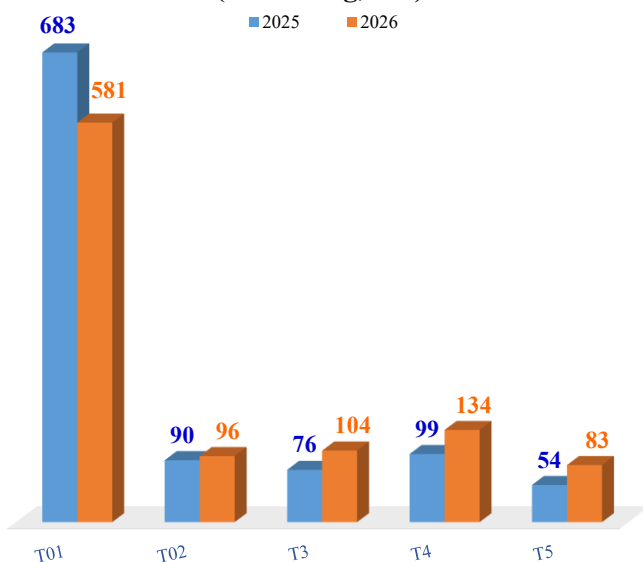
**Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)**



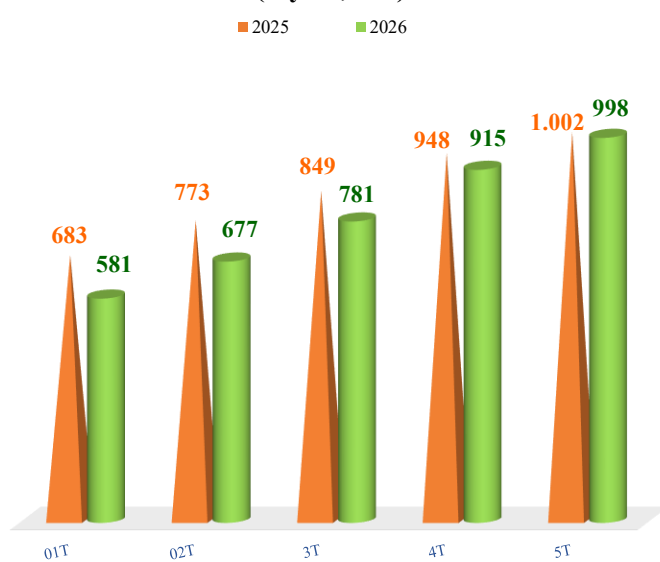
**Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)**



**Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)**



**Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)**



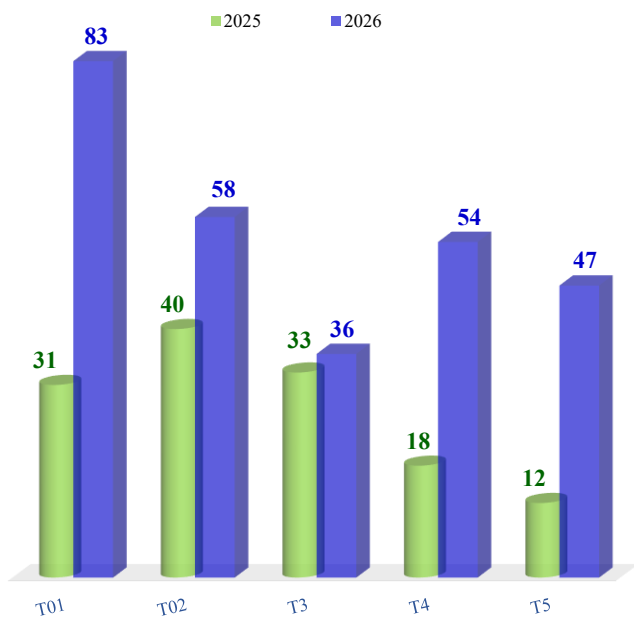
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 3, 4/2025 và tháng 01, 02, 3/2026

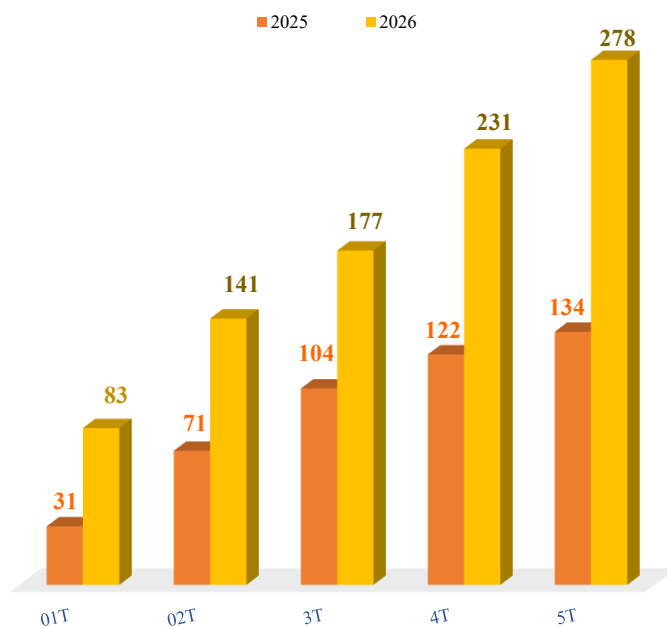


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

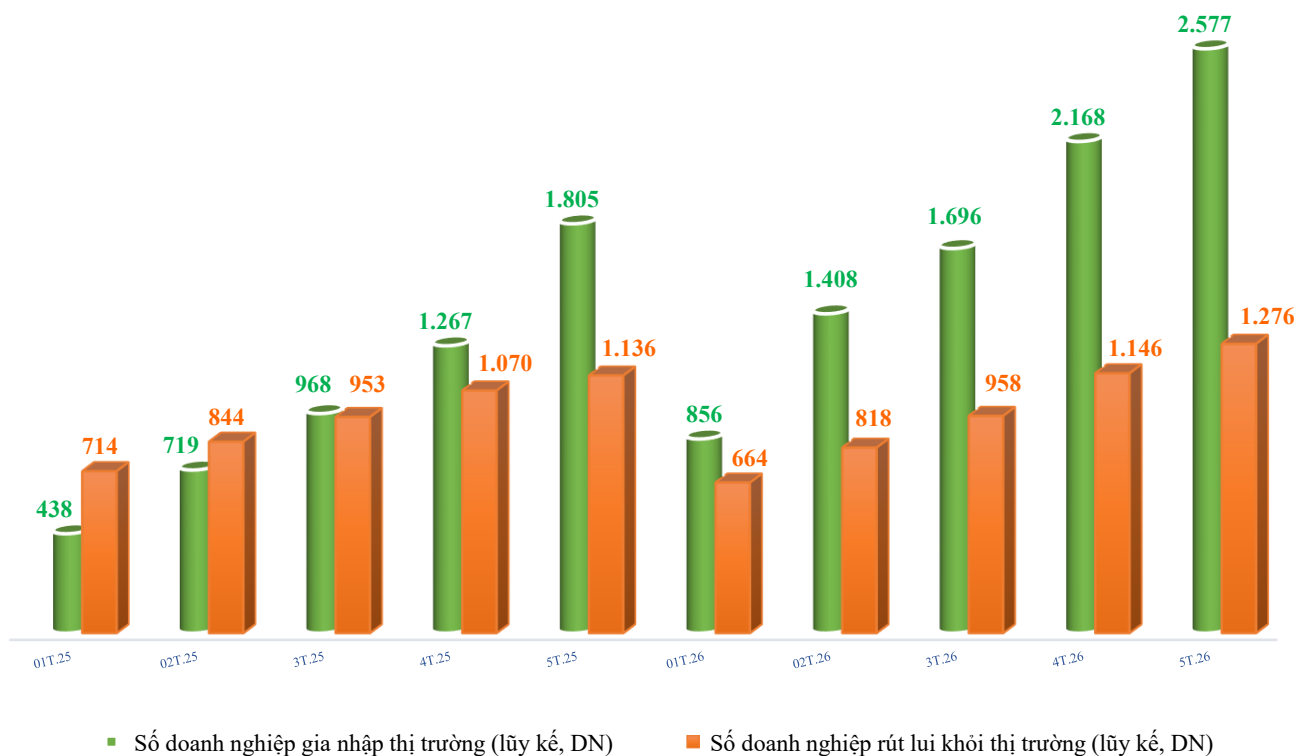
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)



Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 3, 4/2025 và tháng 01, 02, 3/2026

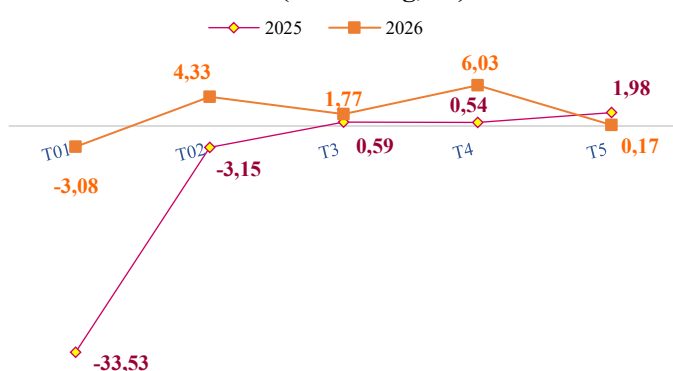


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

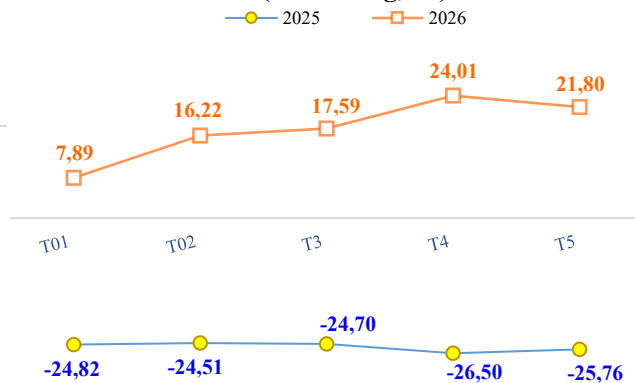
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



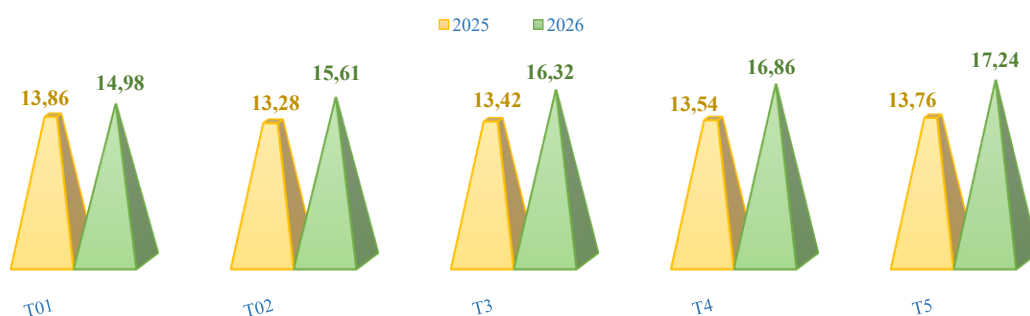
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước (theo tháng, %)



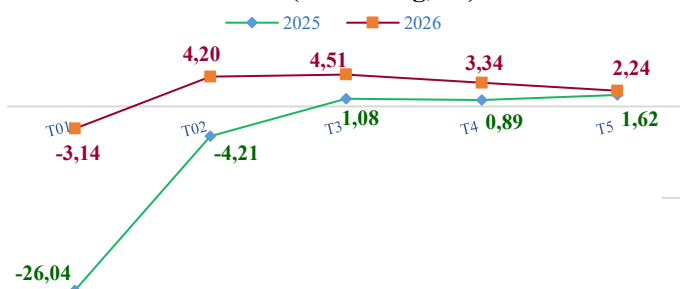
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ (theo tháng, %)



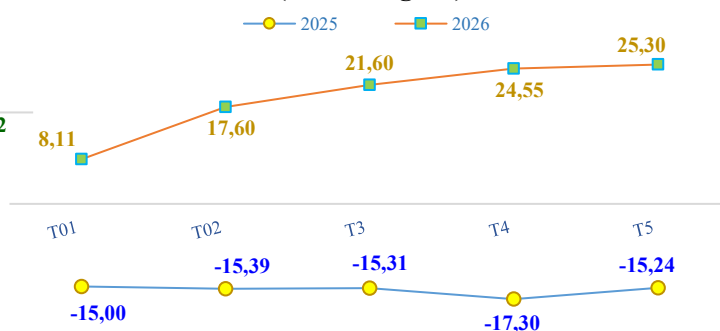
Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (theo tháng, %)



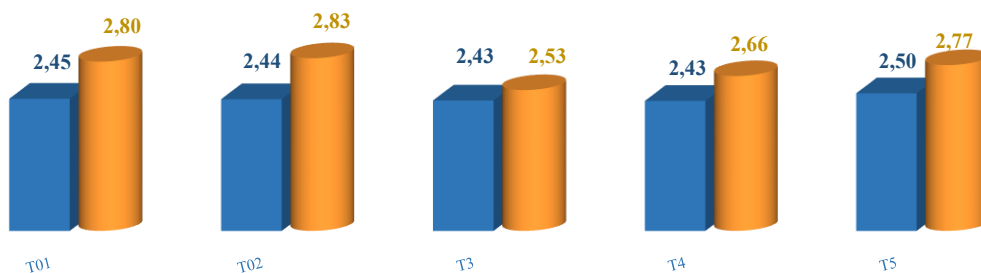
Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

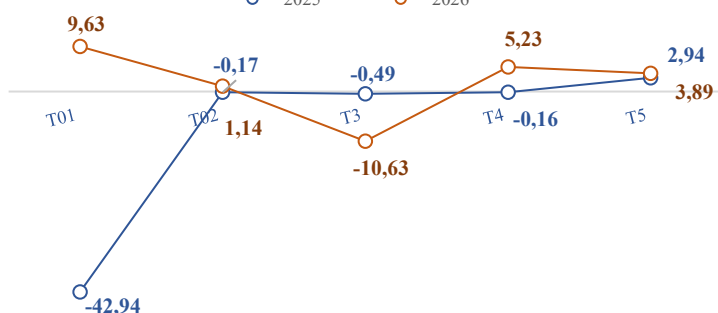
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



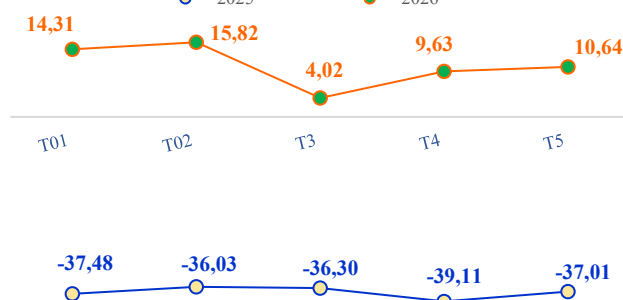
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với tháng trước (theo tháng, %)

—○— 2025 —○— 2026



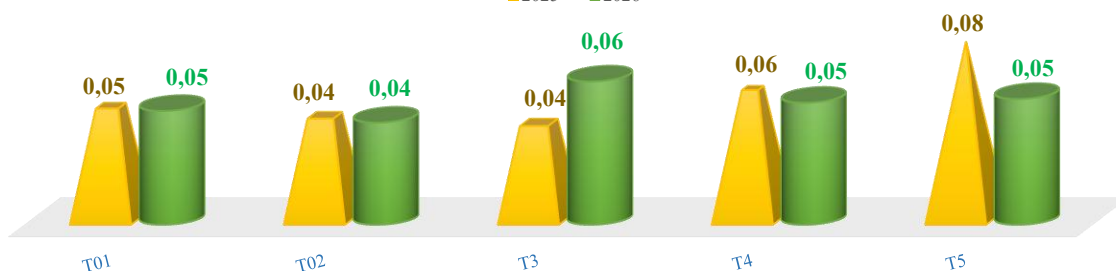
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (theo tháng, %)

—●— 2025 —●— 2026



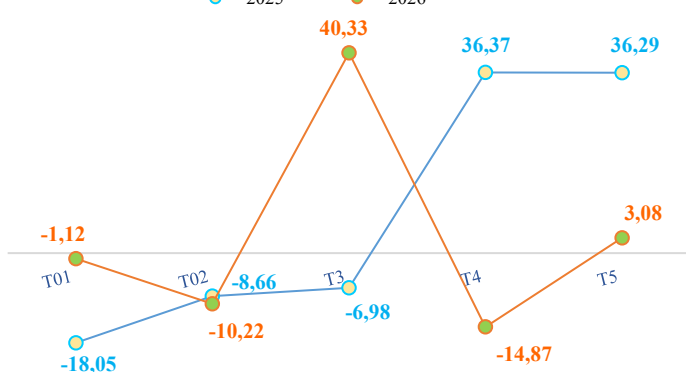
Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng trước (theo tháng, %)

—○— 2025 —○— 2026



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (theo tháng, %)

—●— 2025 —●— 2026



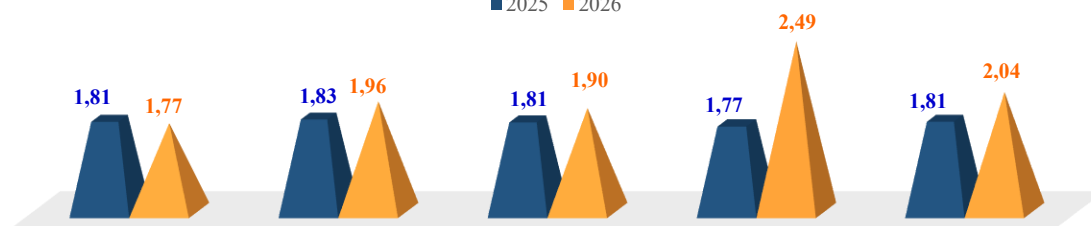
Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

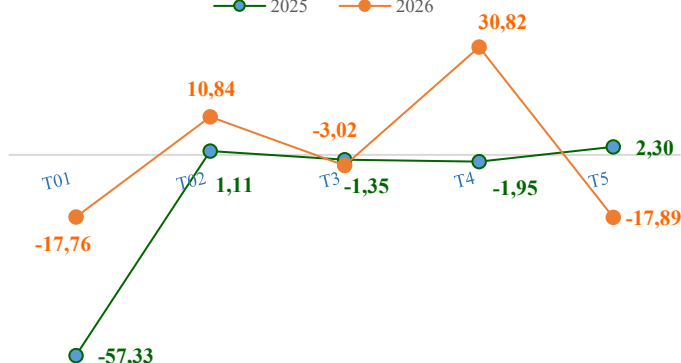
Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



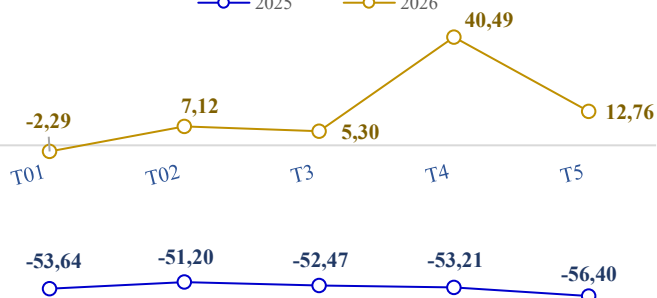
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước
(theo tháng, %)

● 2025 ● 2026



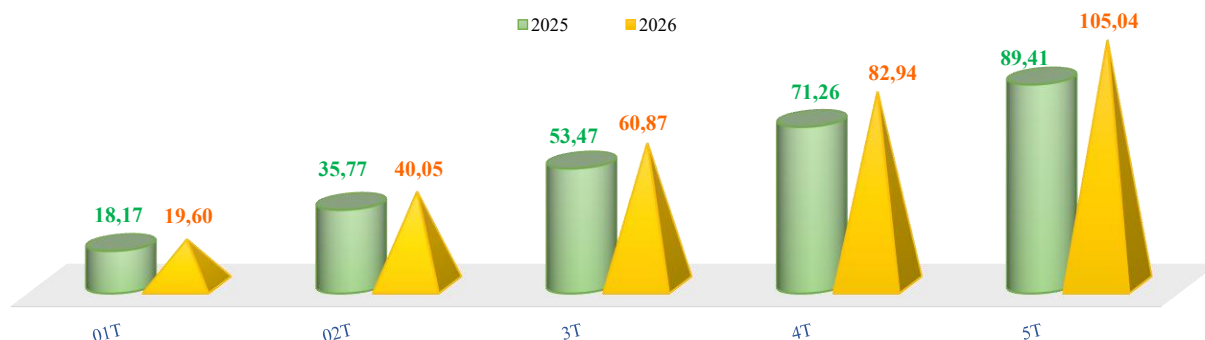
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ
(theo tháng, %)

● 2025 ● 2026



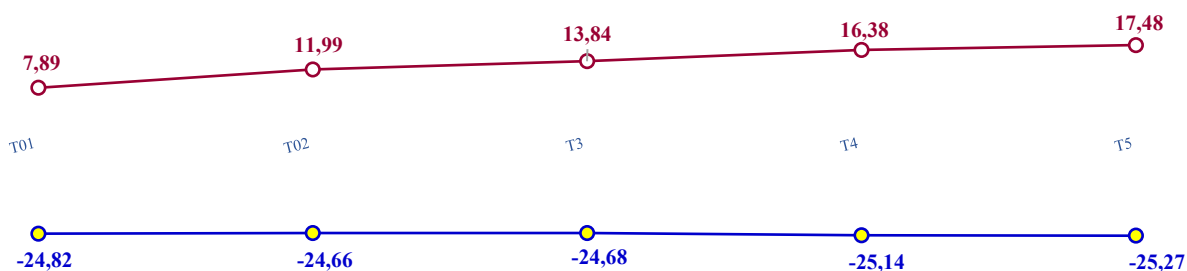
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)

● 2025 ● 2026

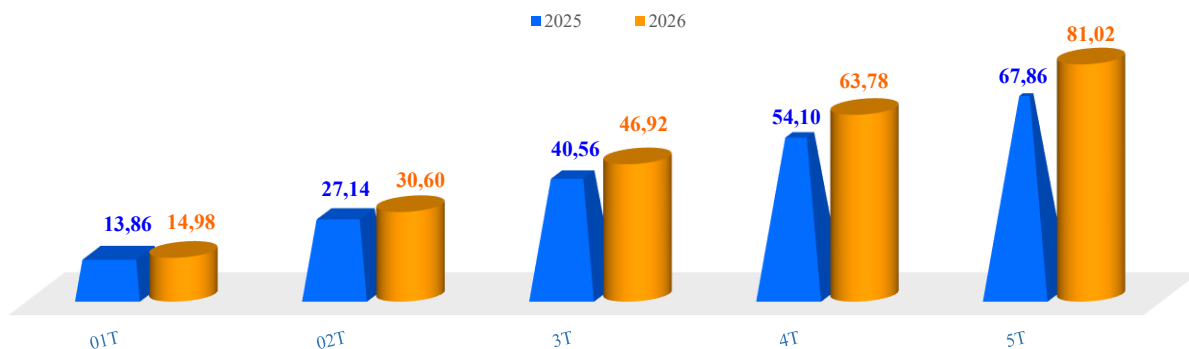


Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026

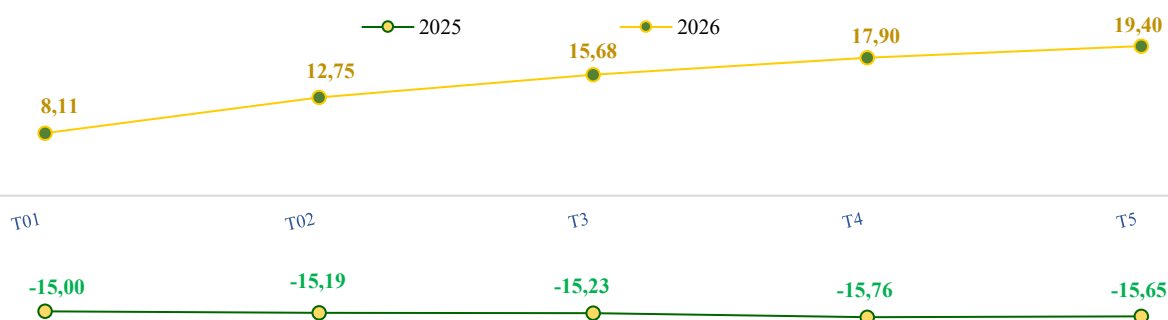


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

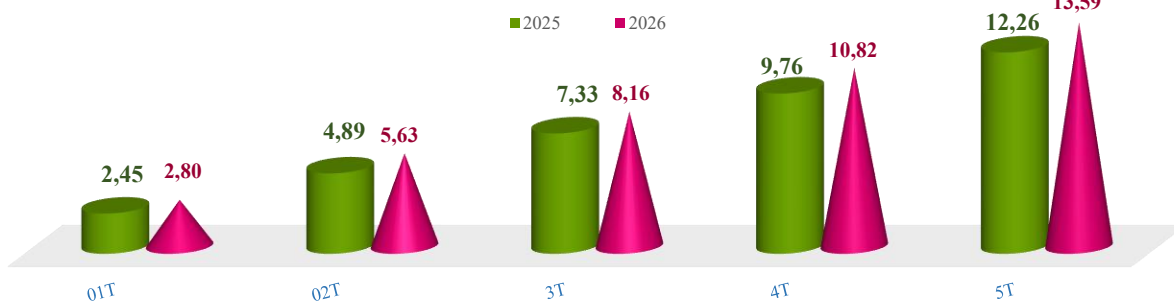
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



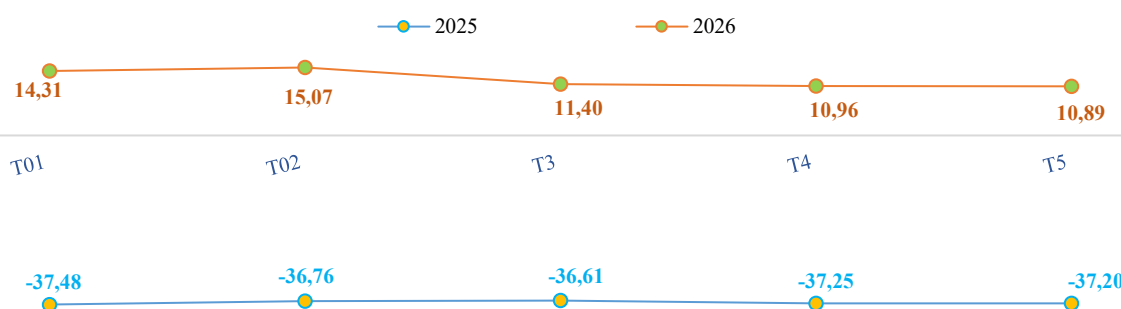
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)

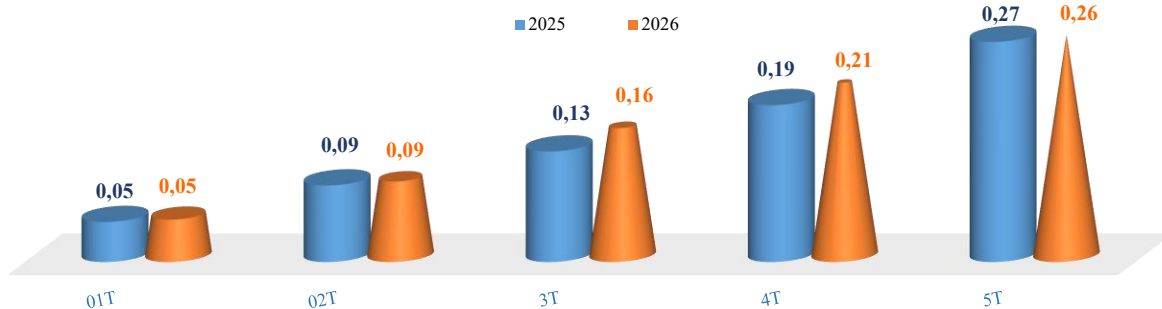


Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

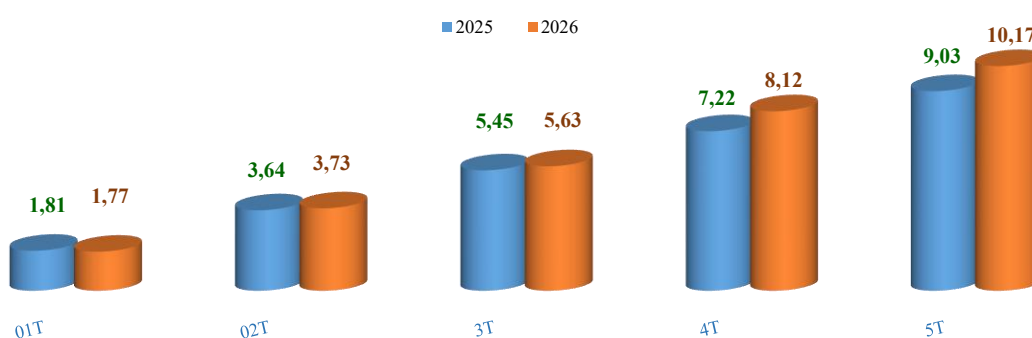
Du lịch lữ hành
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



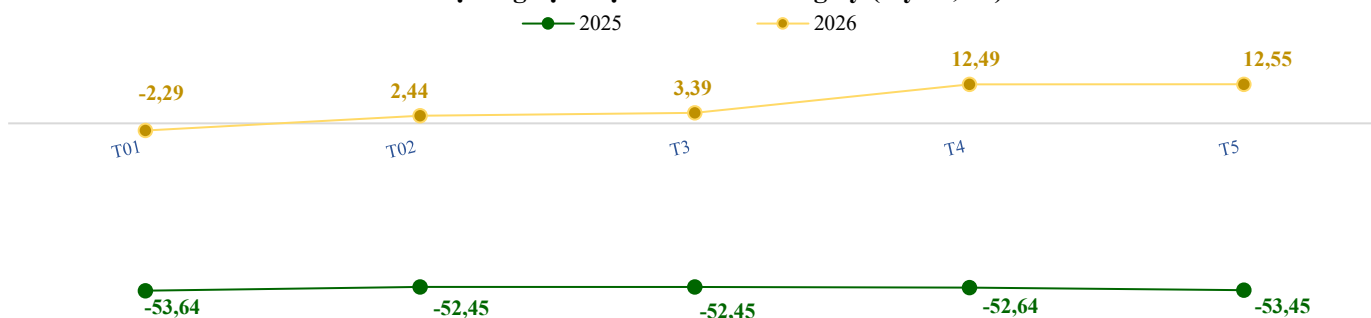
Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ khác
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ (lũy kế, %)

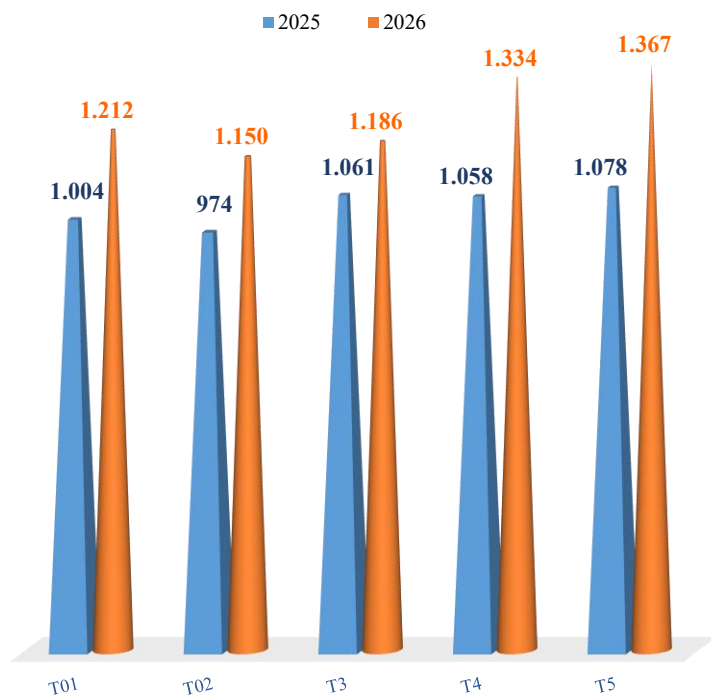


Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026

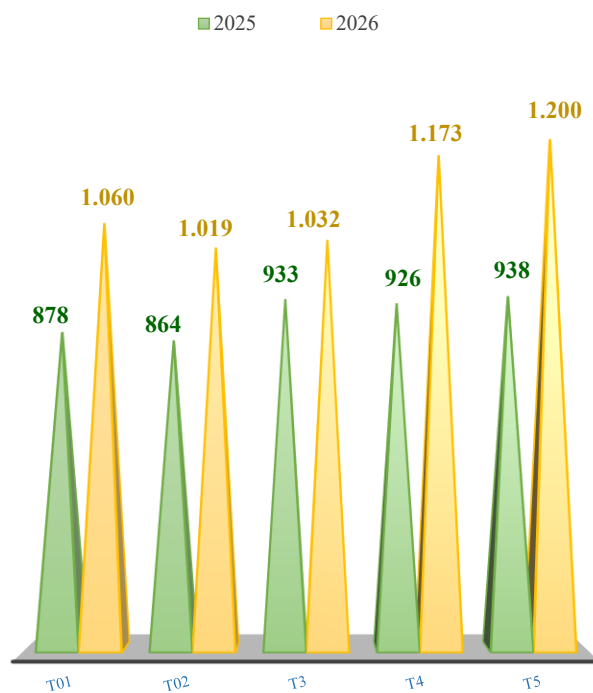


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

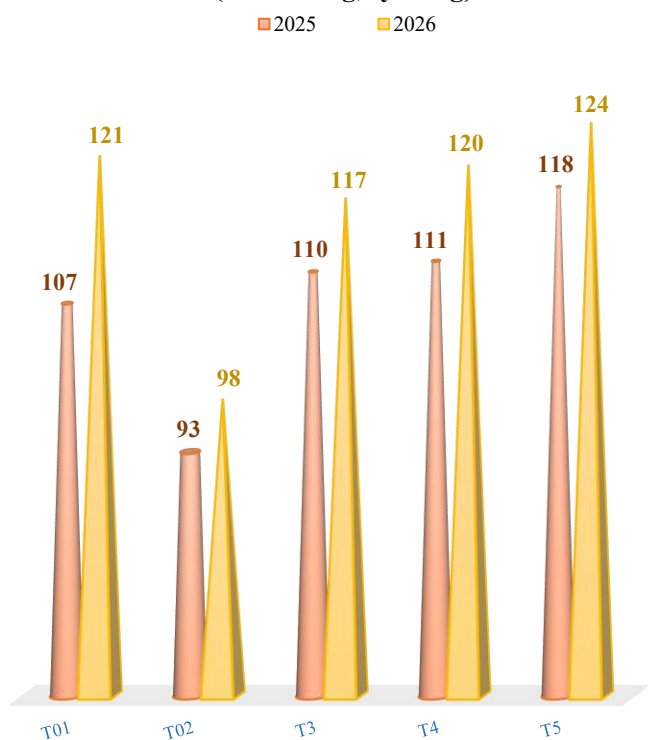
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



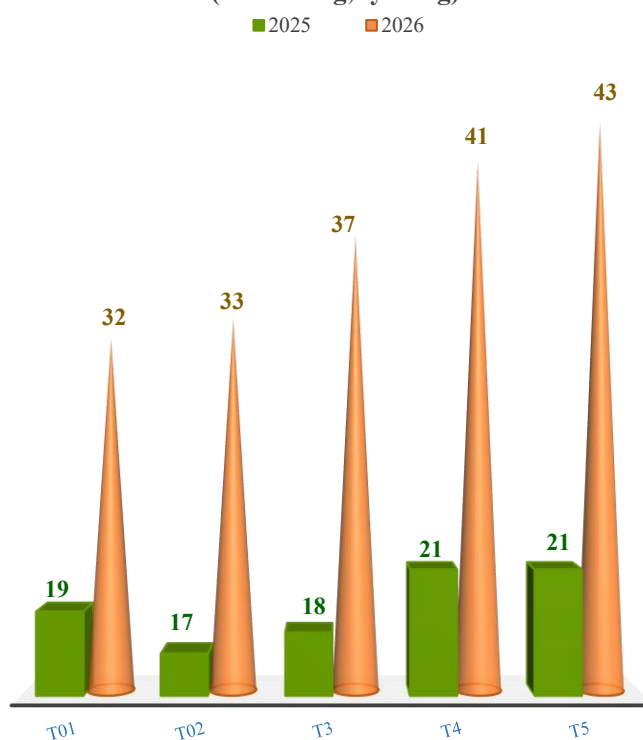
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)



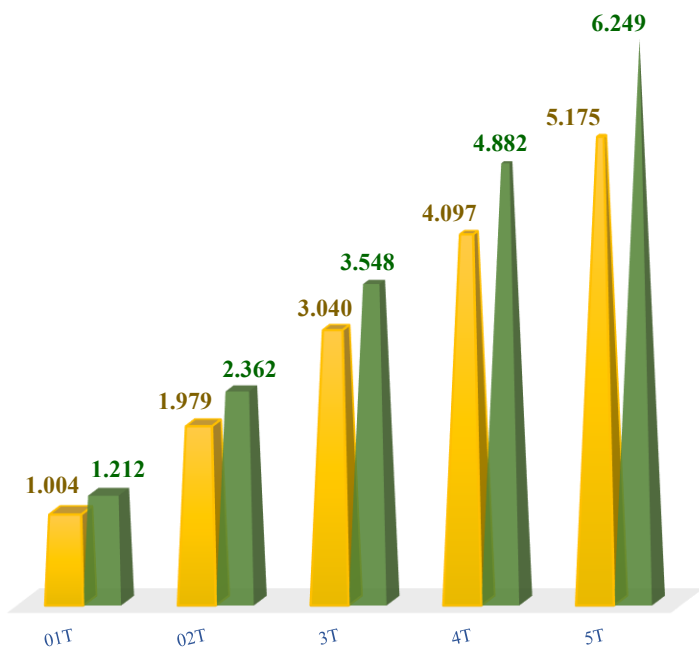


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

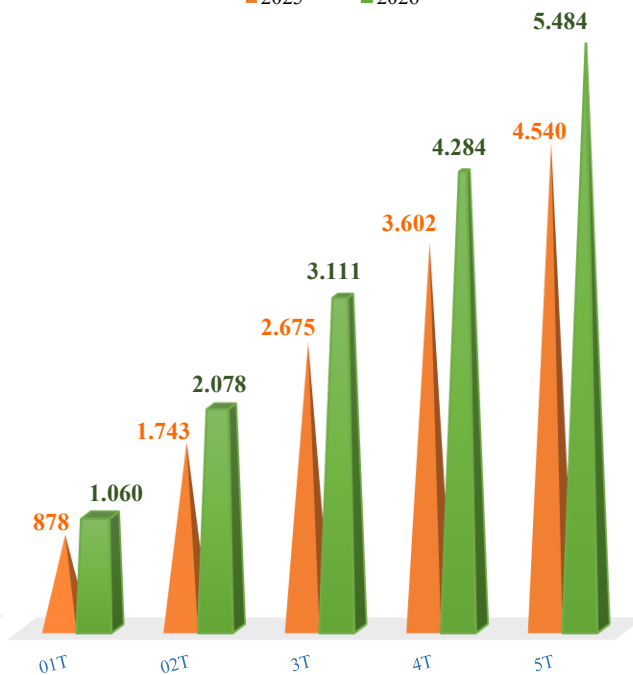
■ 2026



Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

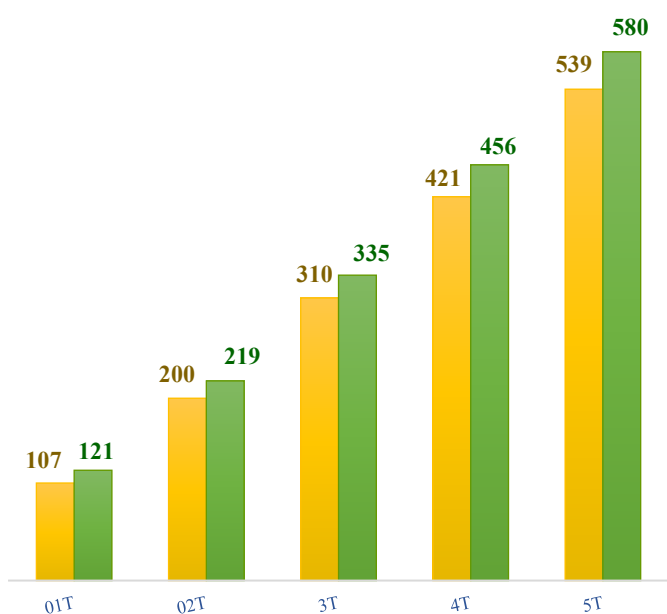
■ 2026



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

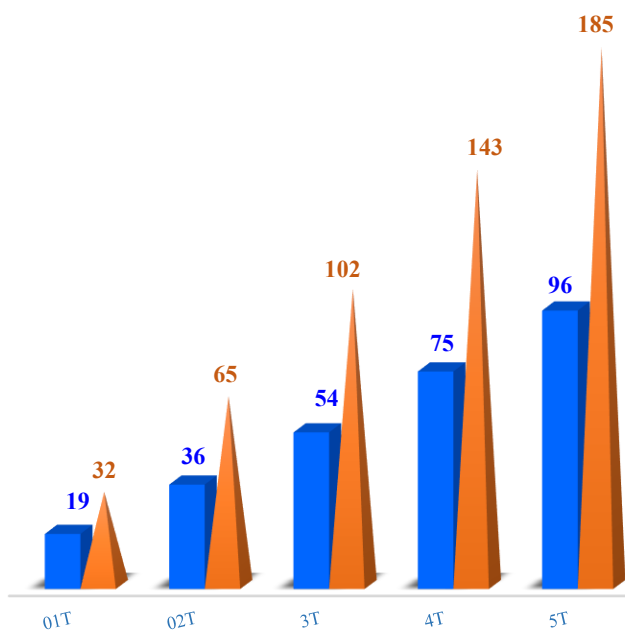
■ 2026



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

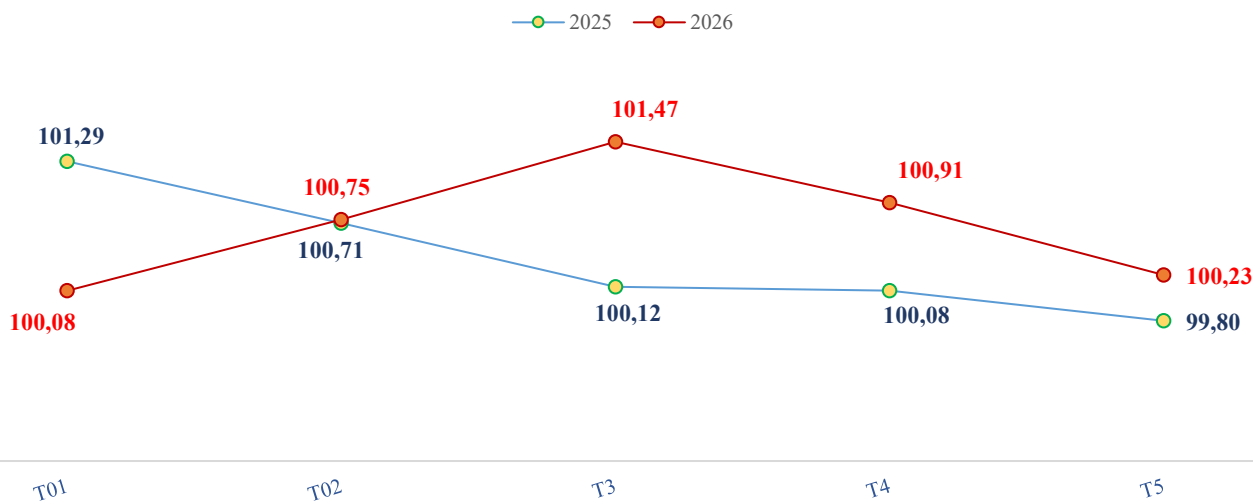
■ 2026



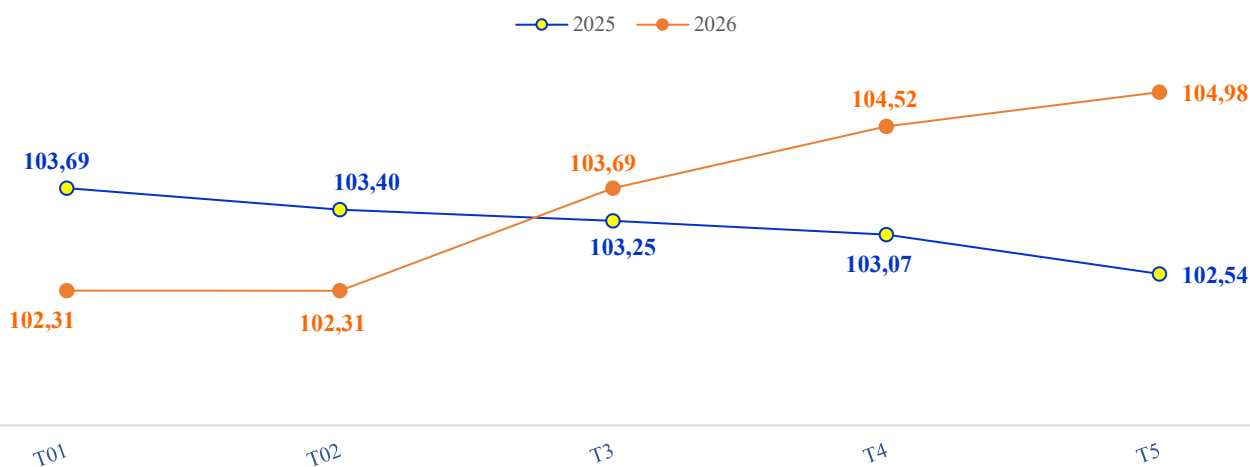


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

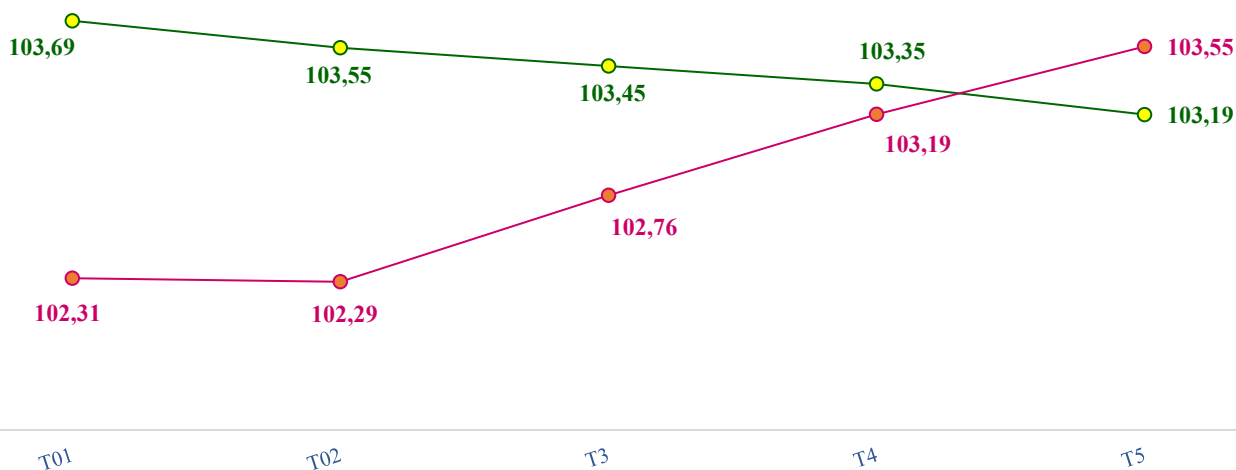
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



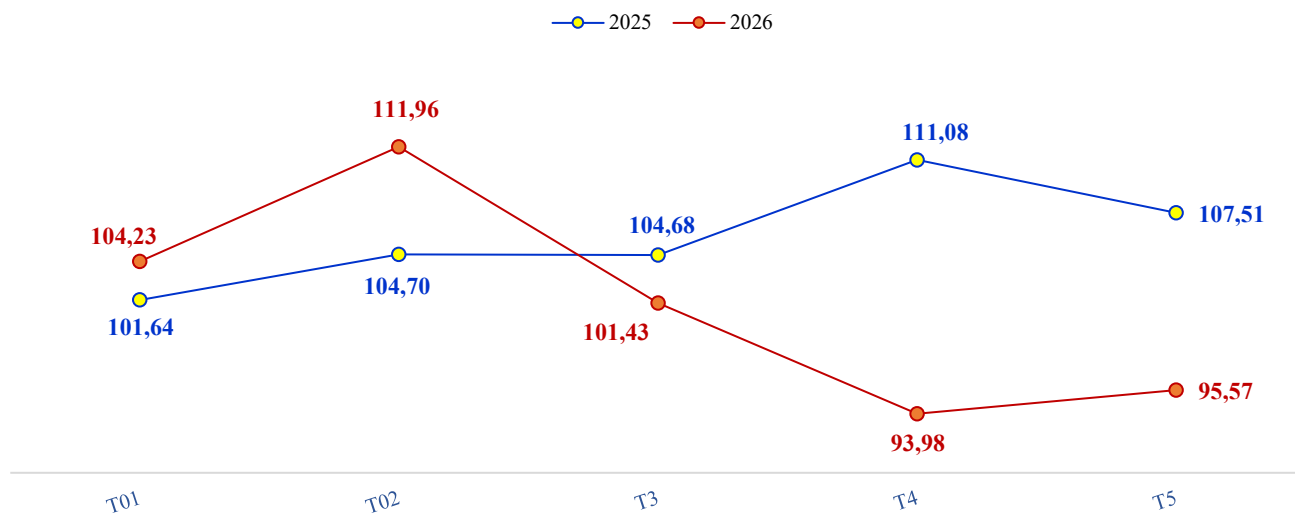
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)





CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

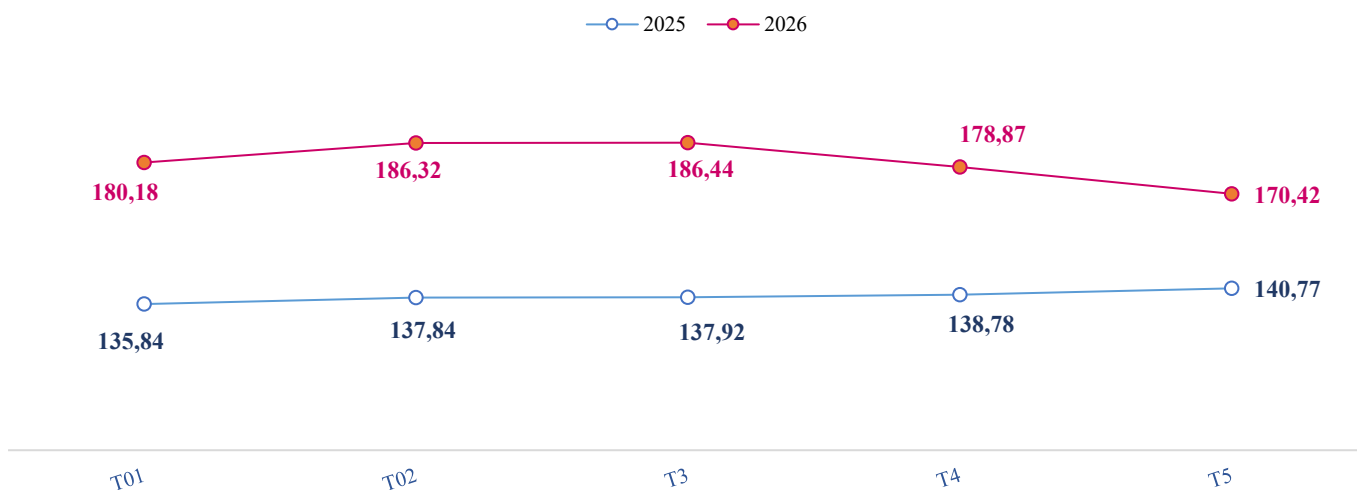
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)

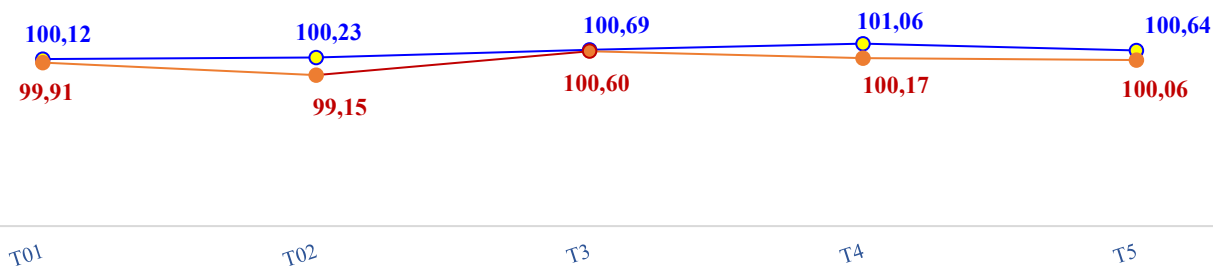




CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

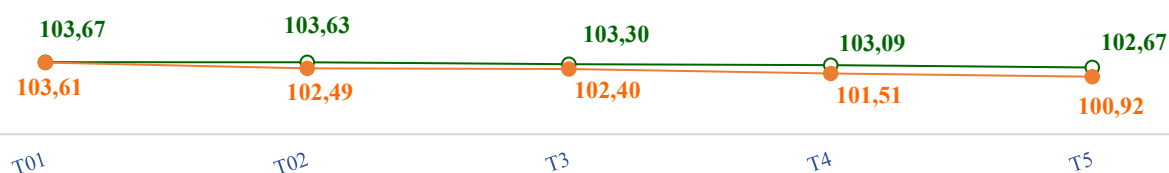
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)

—●— 2025 —●— 2026



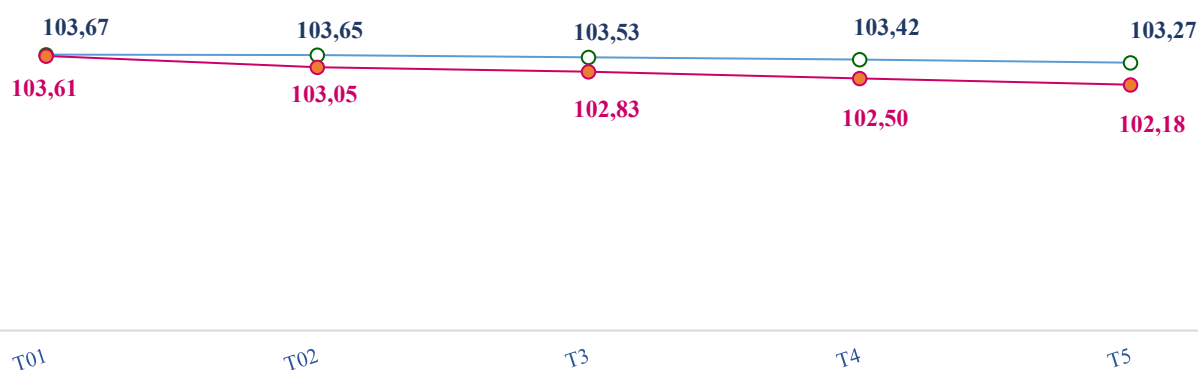
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
(lũy kế, %)

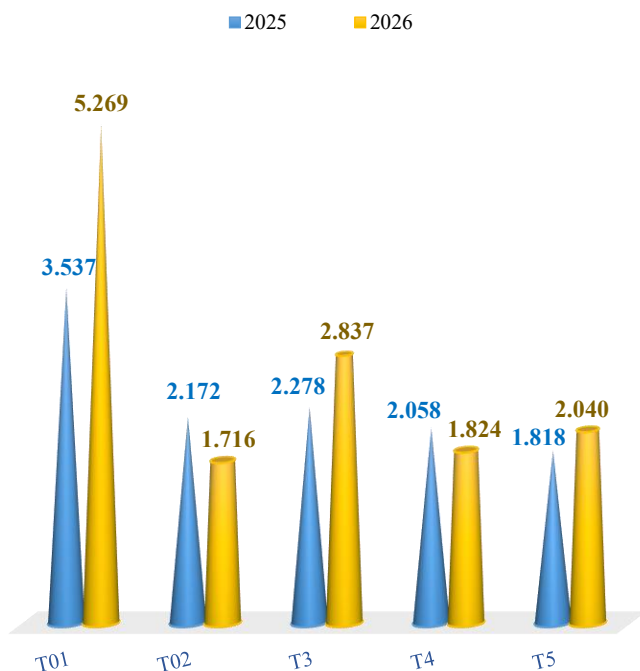
—○— 2025 —●— 2026



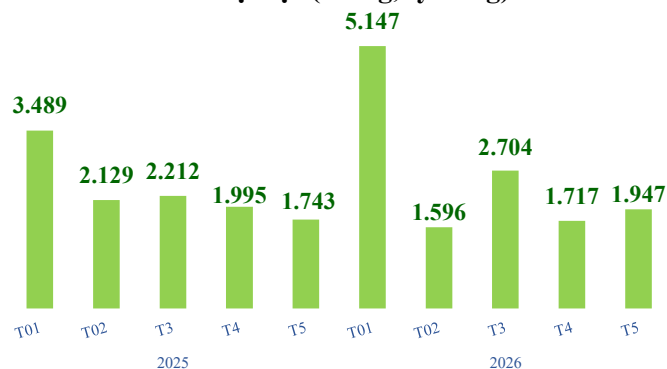


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

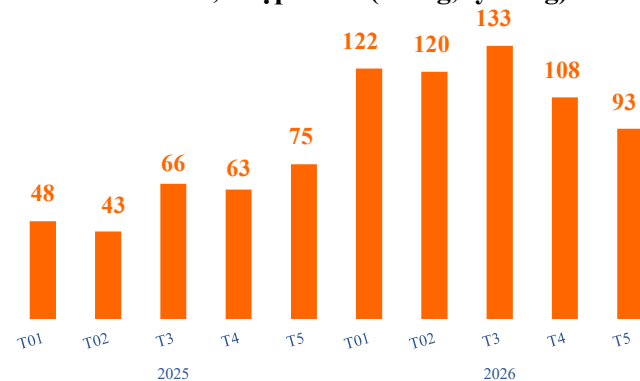
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



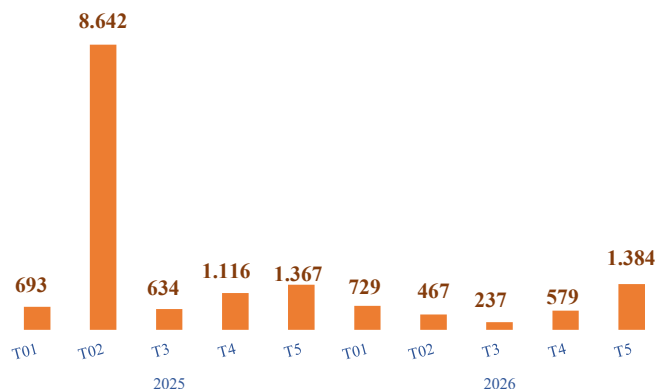
Thu nội địa (tháng, tỷ đồng)



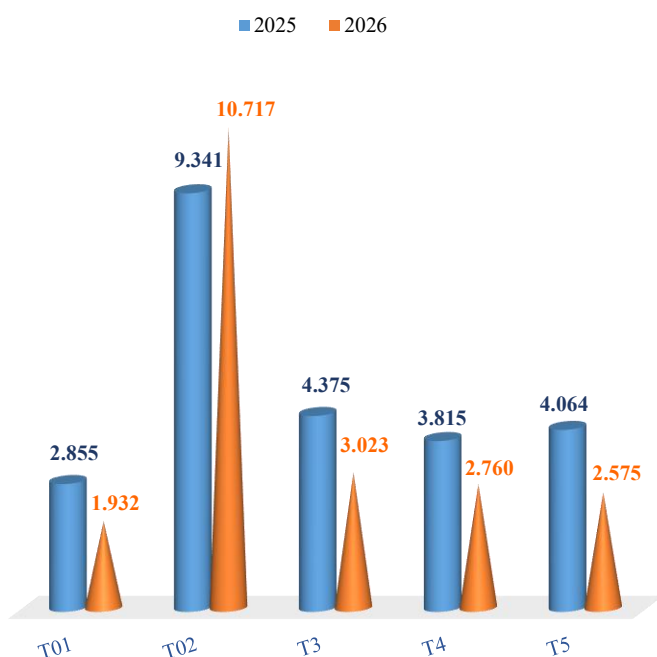
Thu xuất, nhập khẩu (tháng, tỷ đồng)



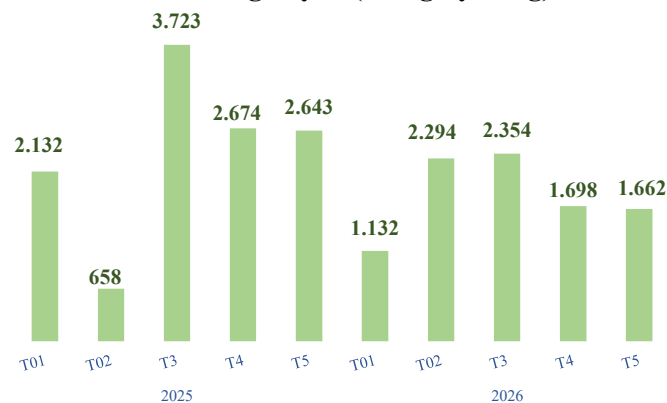
Chi đầu tư phát triển (tháng, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(tháng, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (tháng, tỷ đồng)



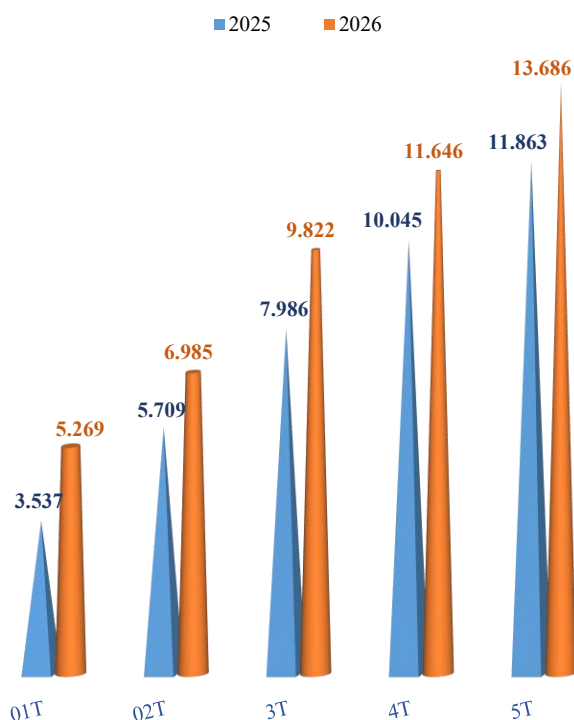
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Năm cập nhật đến ngày 25/5/2026.

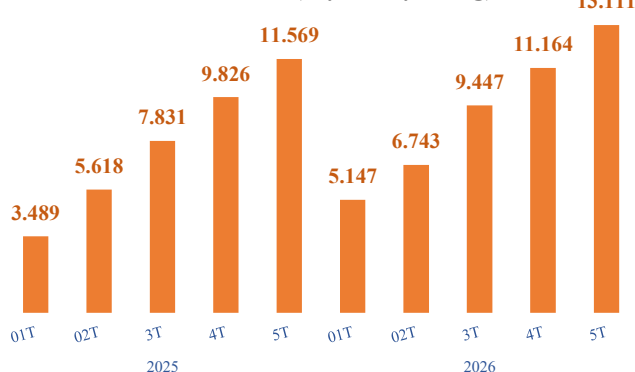


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



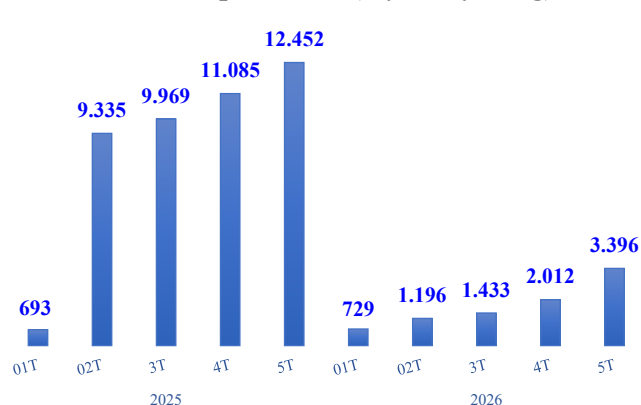
Thu nội địa (lũy kế, tỷ đồng)



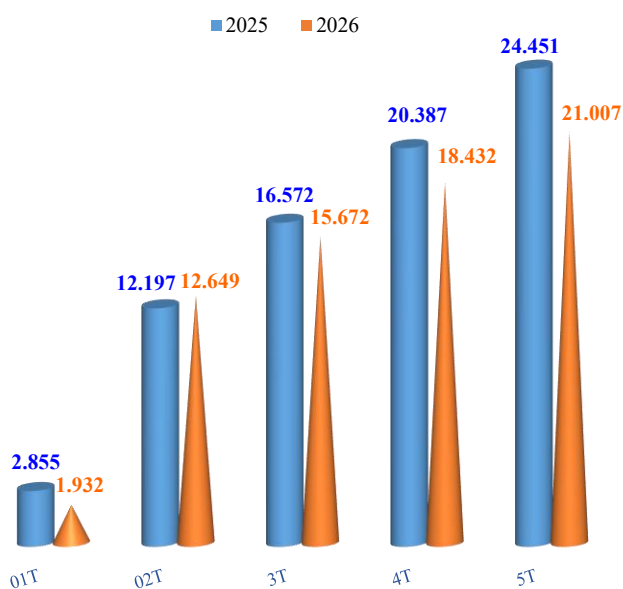
Thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)



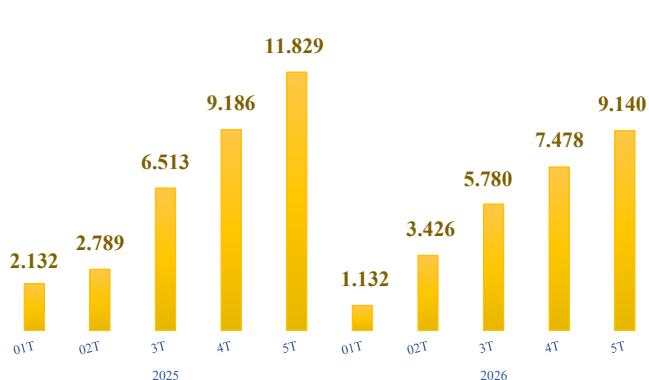
Chi đầu tư phát triển (lũy kế, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)

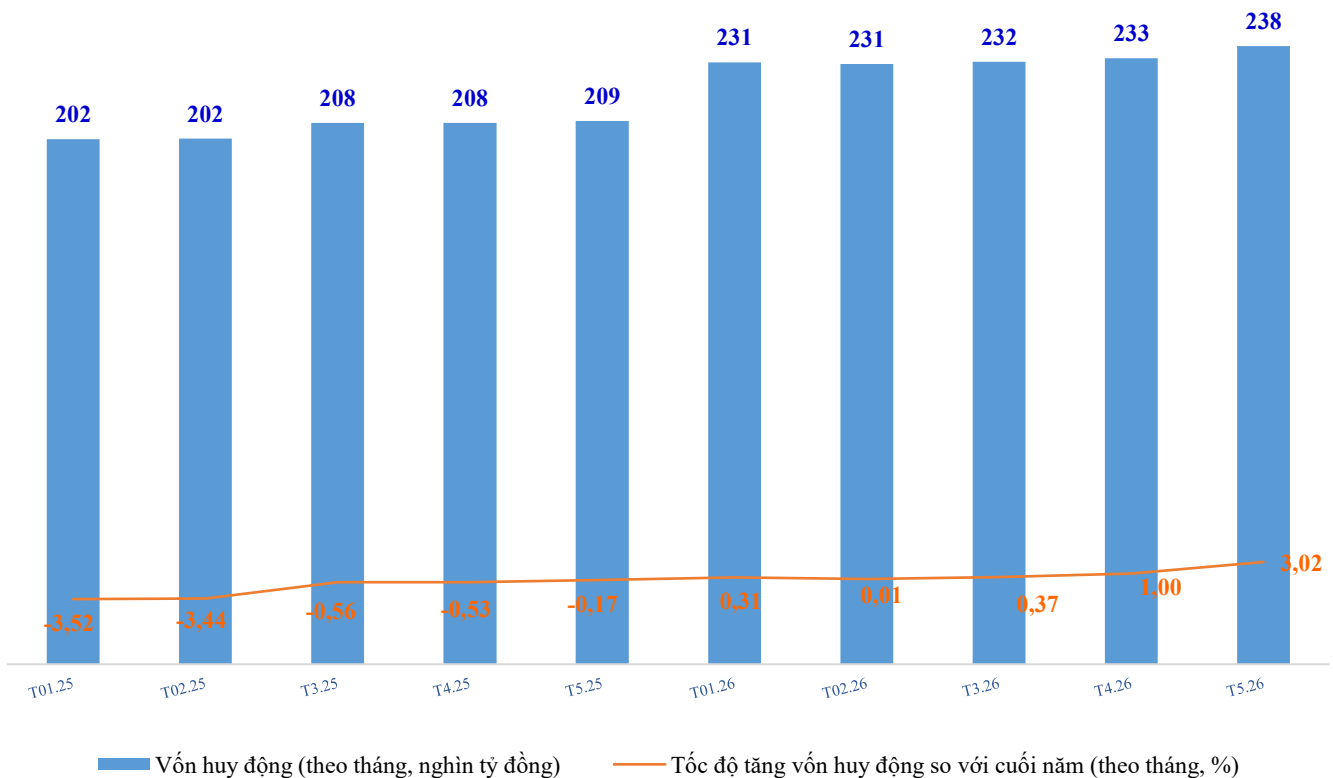


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

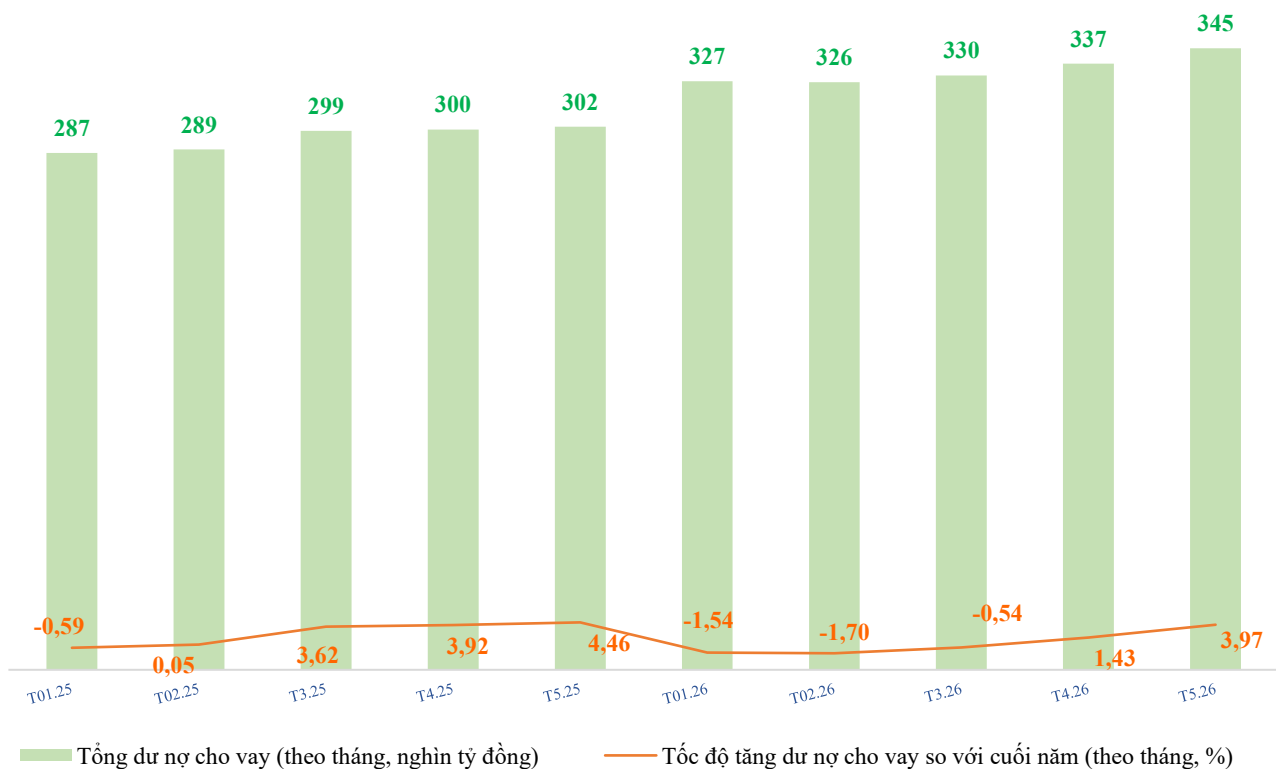
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Năm cập nhật đến ngày 25/5/2026.



Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



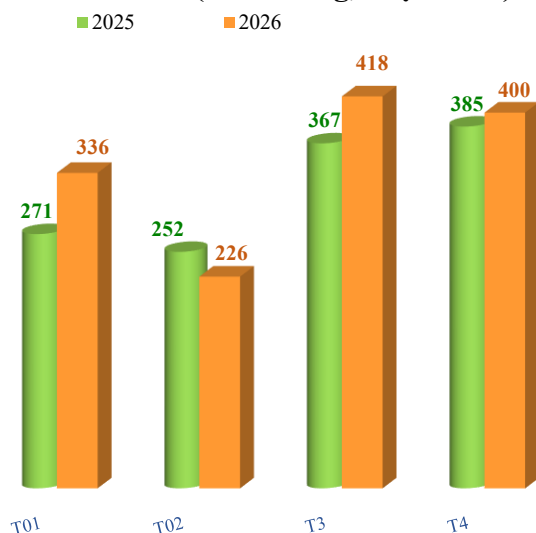
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

Tổng dư nợ cho vay chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính

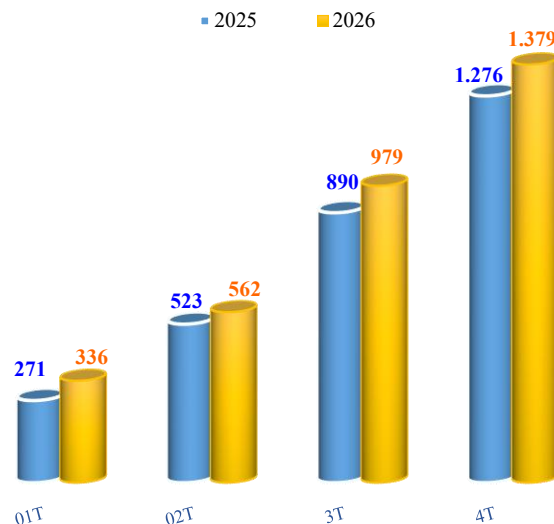


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

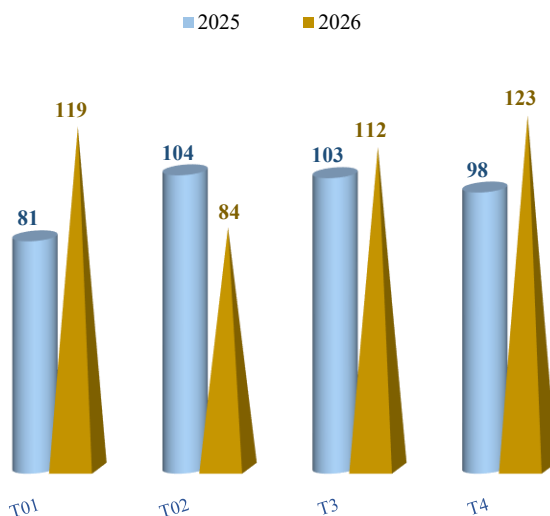
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



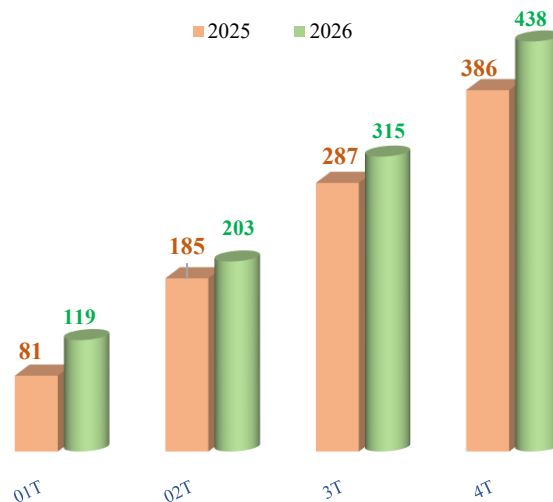
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



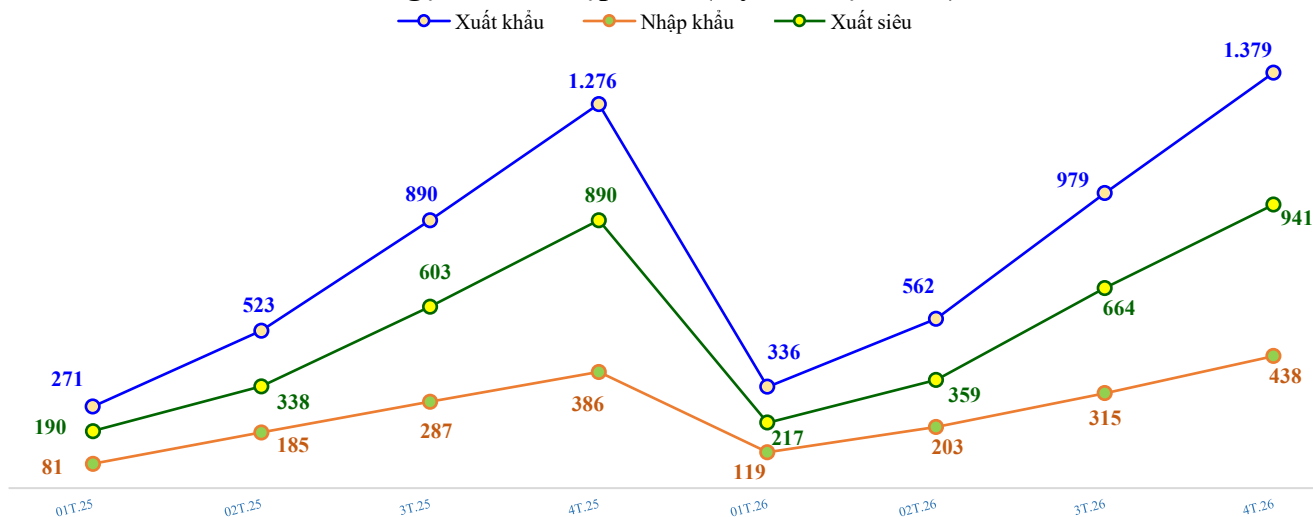
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



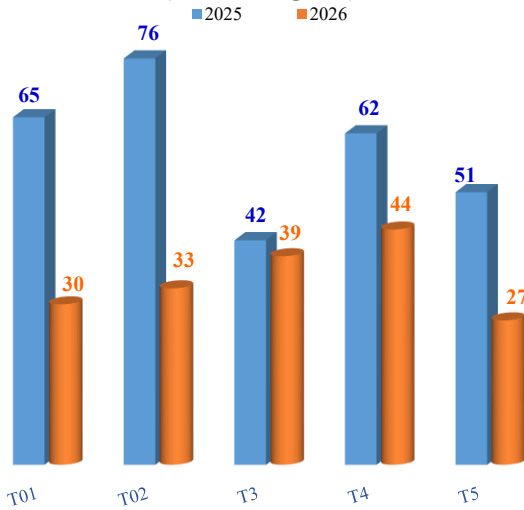
Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

Cập nhật lại dữ liệu từ tháng 1 - 6/2025

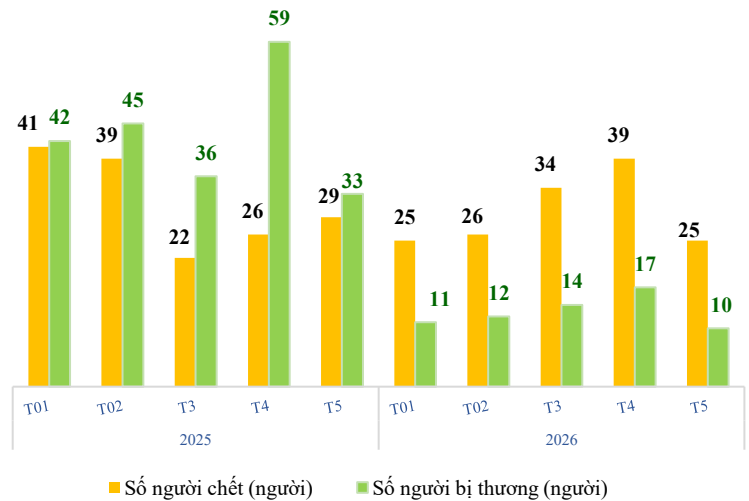


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

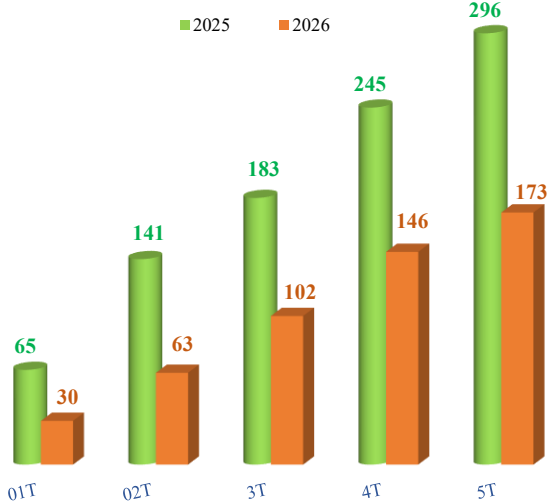
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



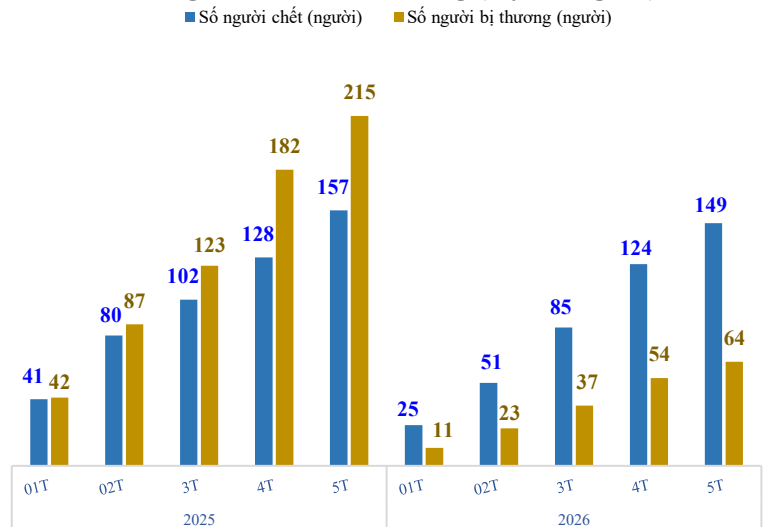
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



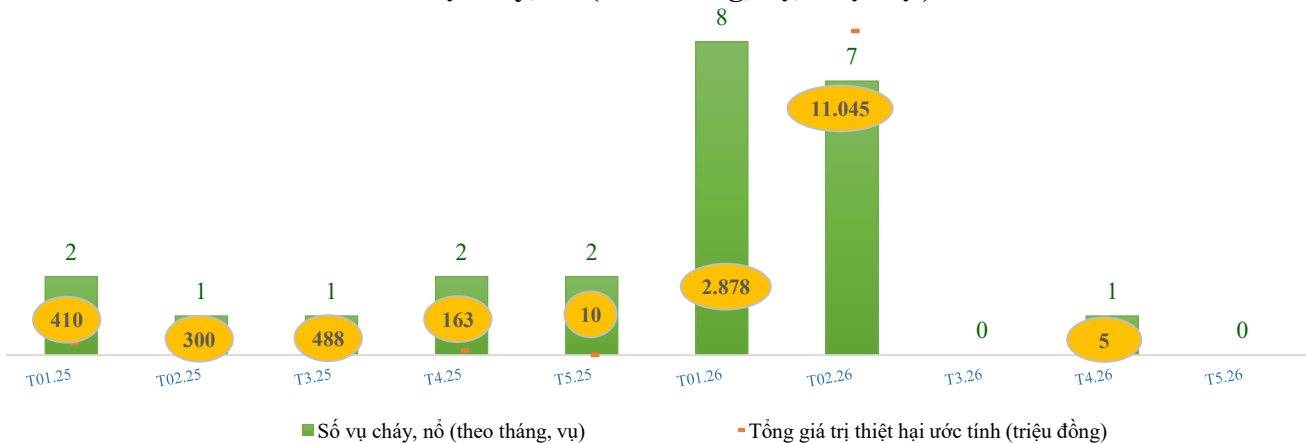
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



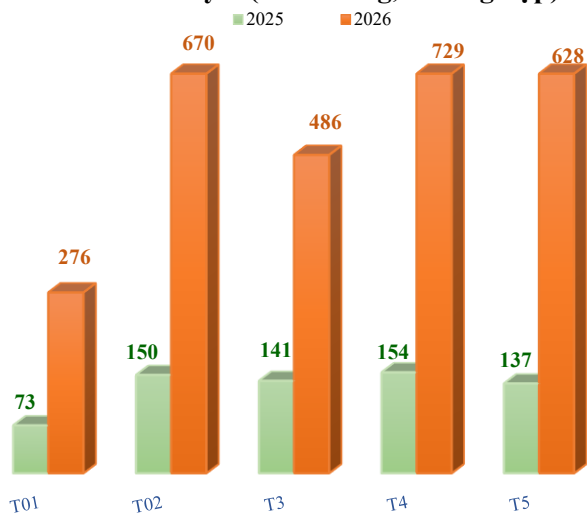
Nguồn: Công an thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/4/2026 đến ngày 14/5/2026

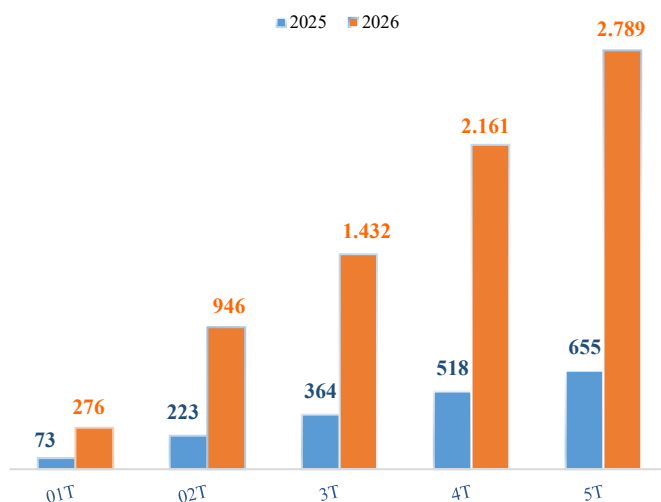


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

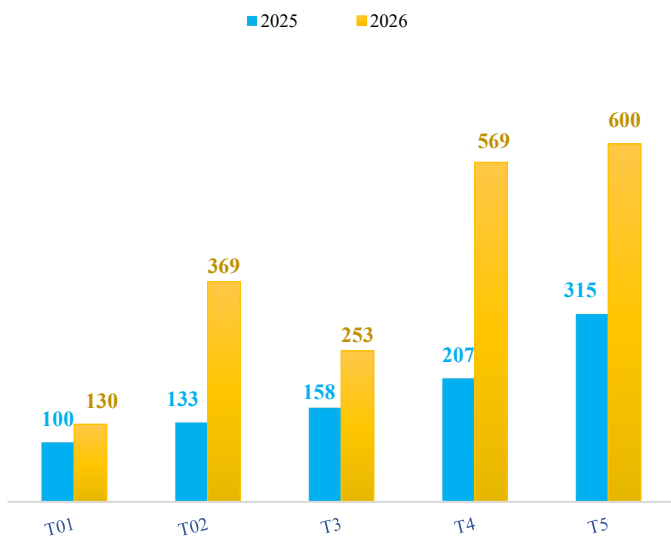
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



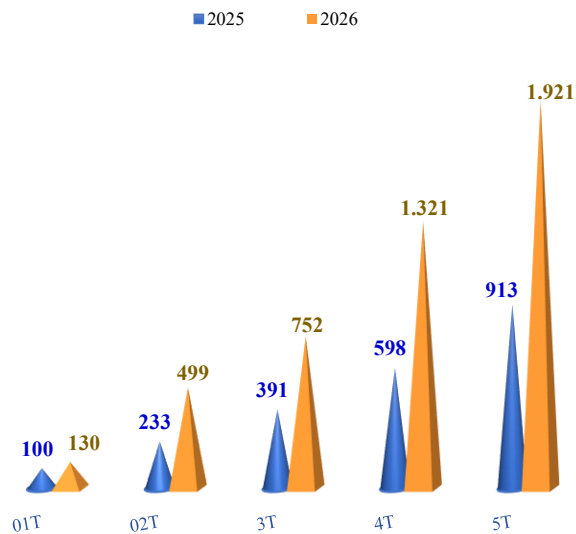
Sốt xuất huyết (lũy tích, trường hợp)



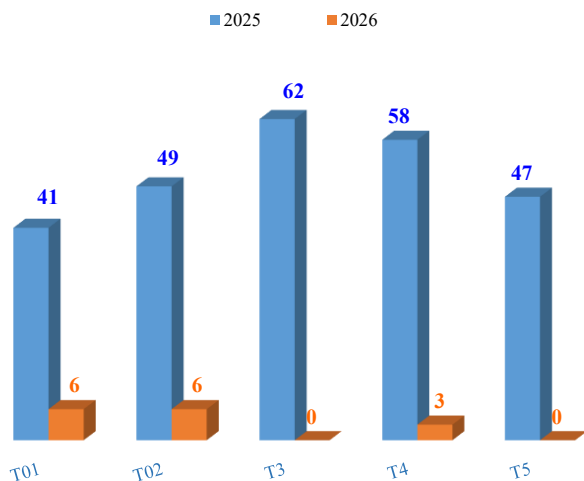
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



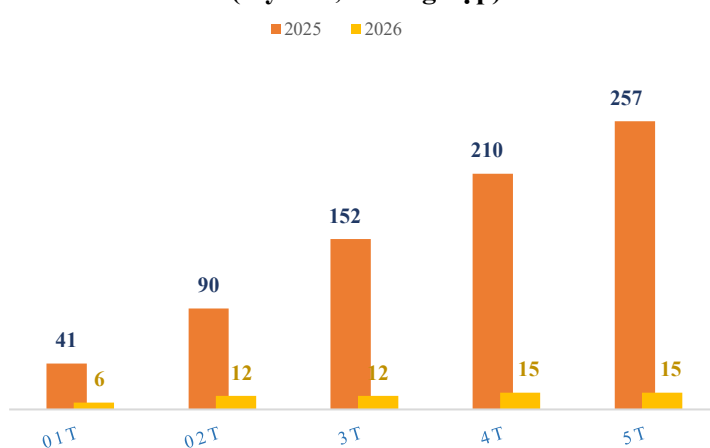
Tay chân miệng (lũy tích, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy tích, trường hợp)

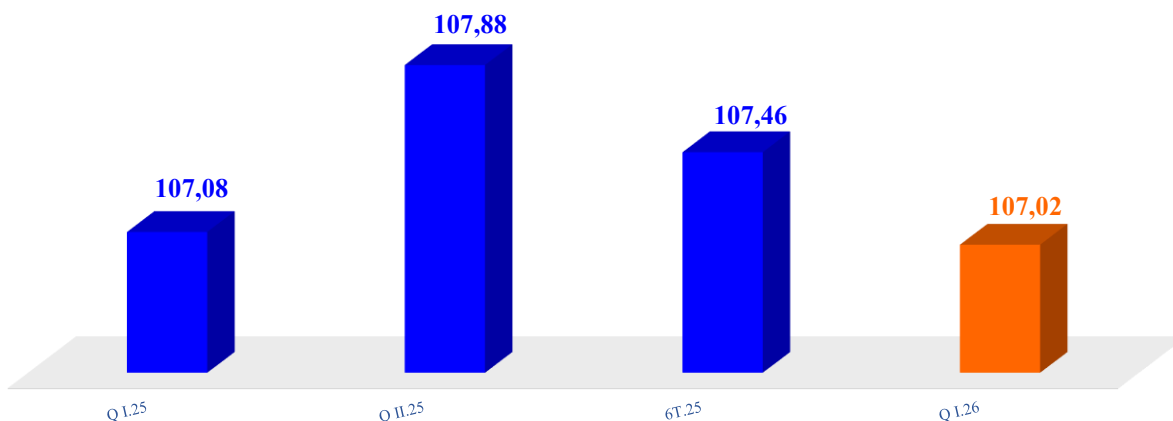


Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ

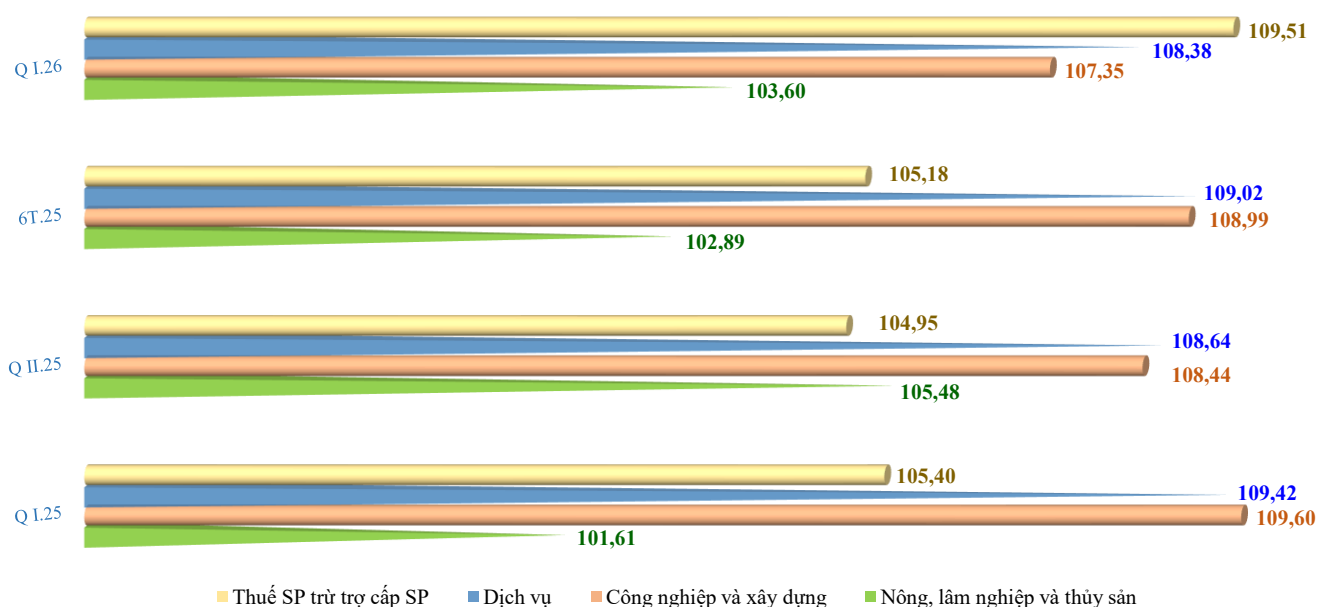


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

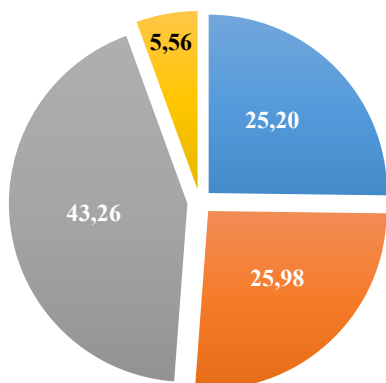
Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

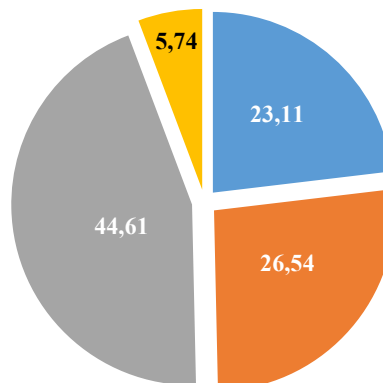


Cơ cấu GRDP quý I năm 2025 (theo giá HH, %)



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
 ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ
 ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý I năm 2026 (theo giá HH, %)



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
 ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ
 ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Tốc độ phát triển quý I/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

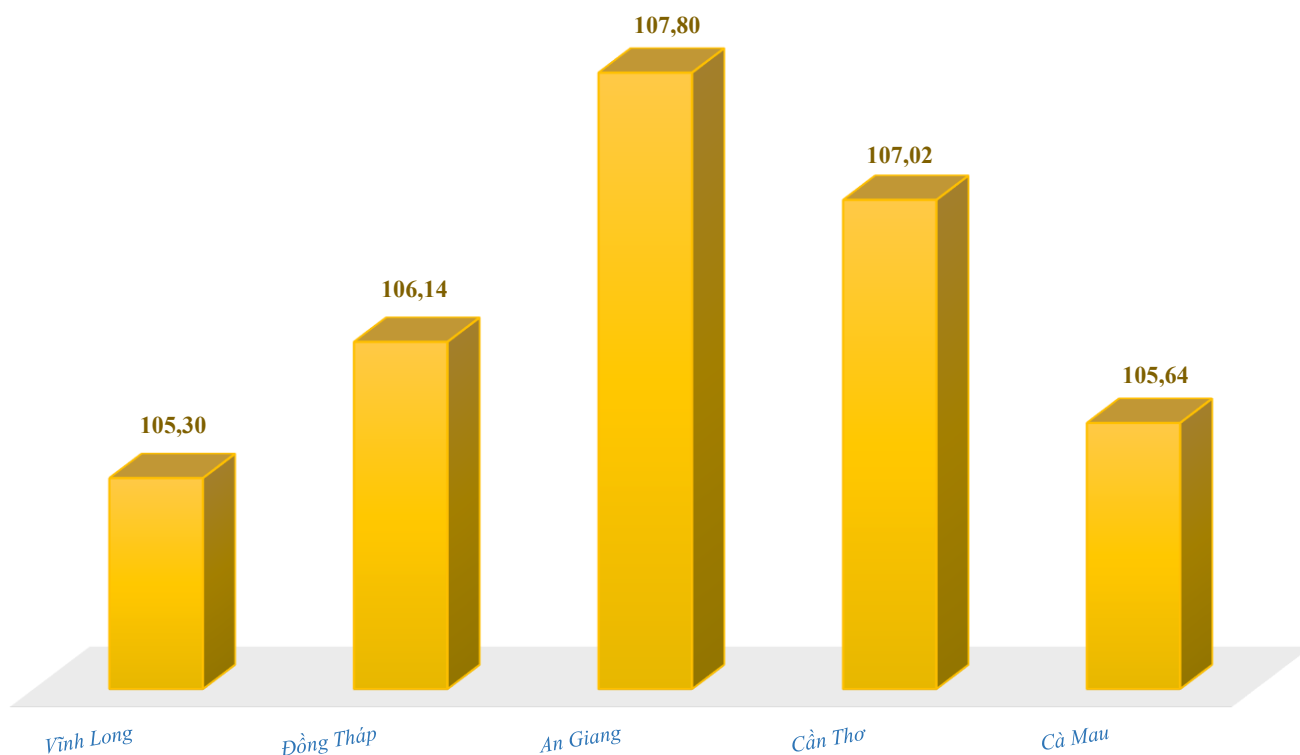


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

**Tốc độ phát triển (GRDP) của 7 TP trực thuộc TW
quý I năm 2026 (%)**



**Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây
quý I năm 2026 (%)**

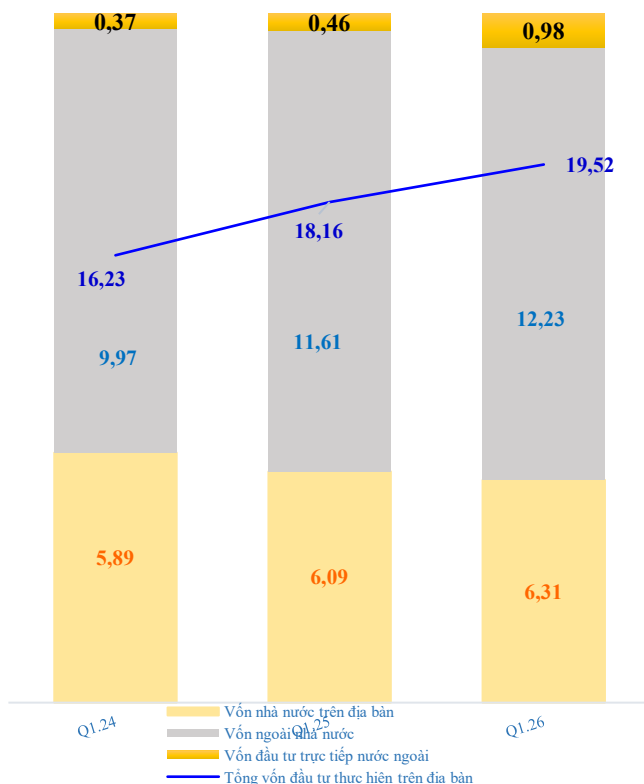


Tốc độ phát triển quý I/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

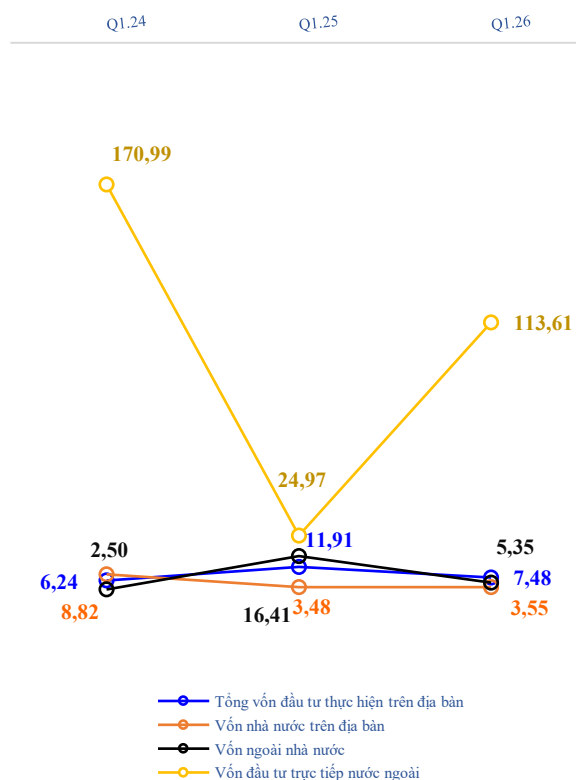


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

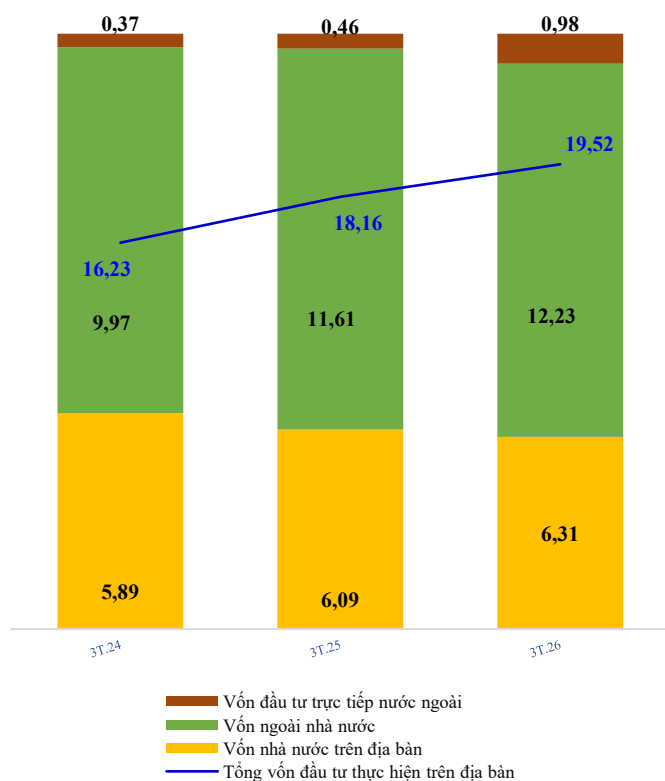
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



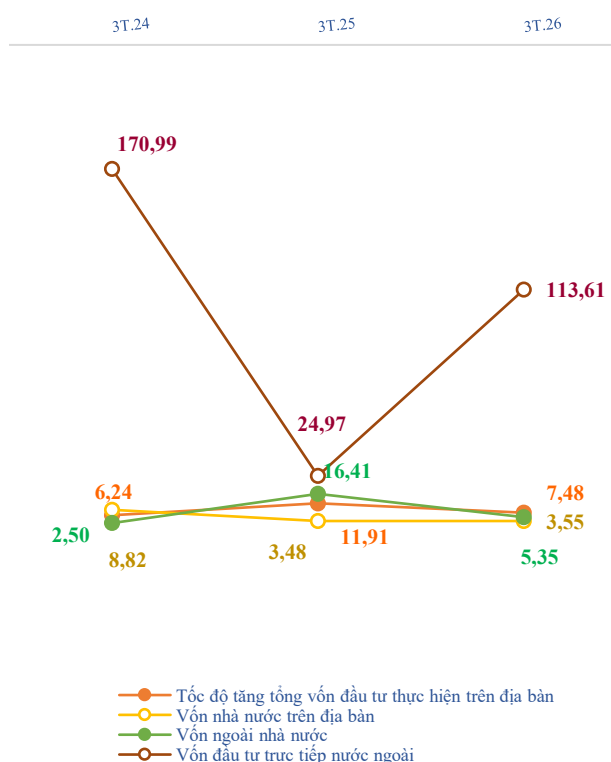
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.

Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn.

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025



3.224.937 người

Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên đang làm việc



1.673.707 người

GRDP bình quân đầu người



94,94

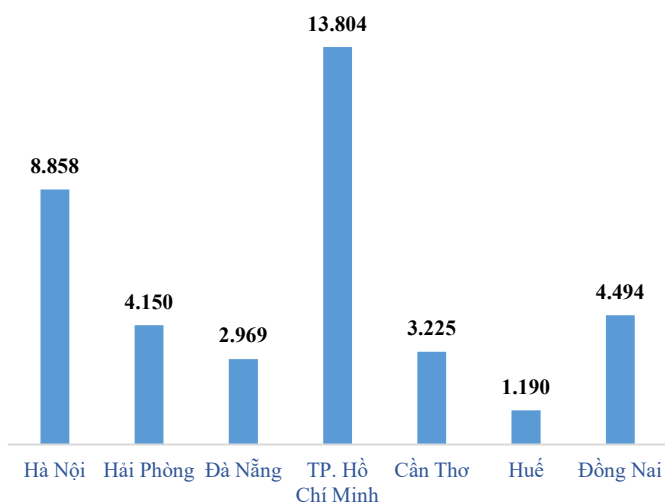
triệu đồng/người/năm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%. Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người).

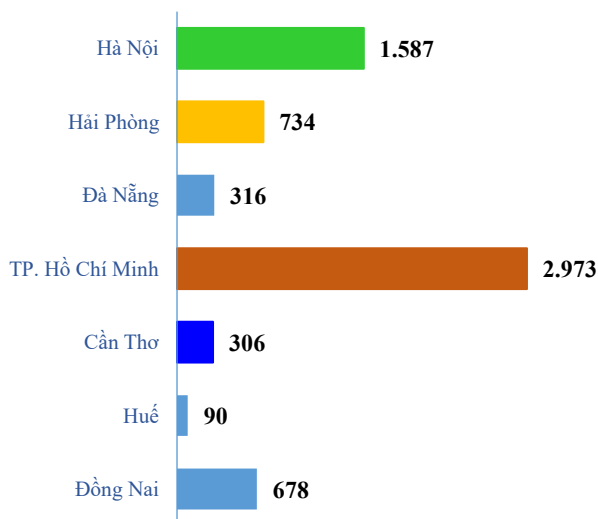


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 7 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2025

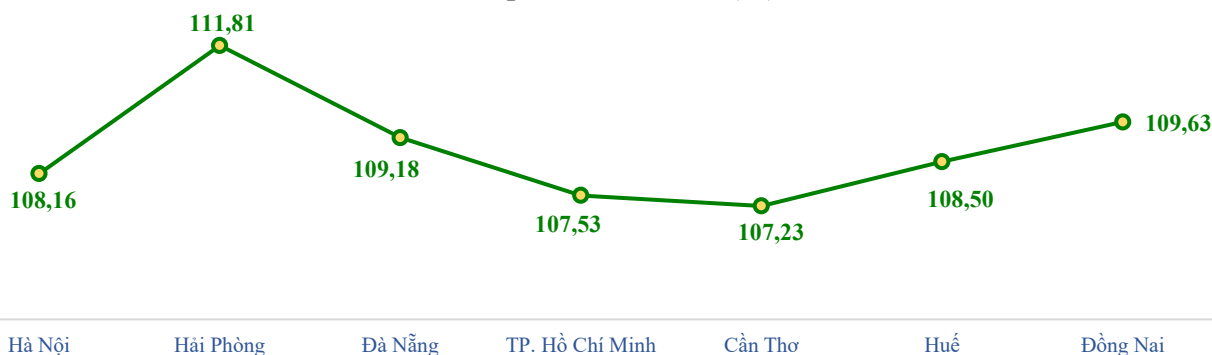
Dân số trung bình (nghìn người)



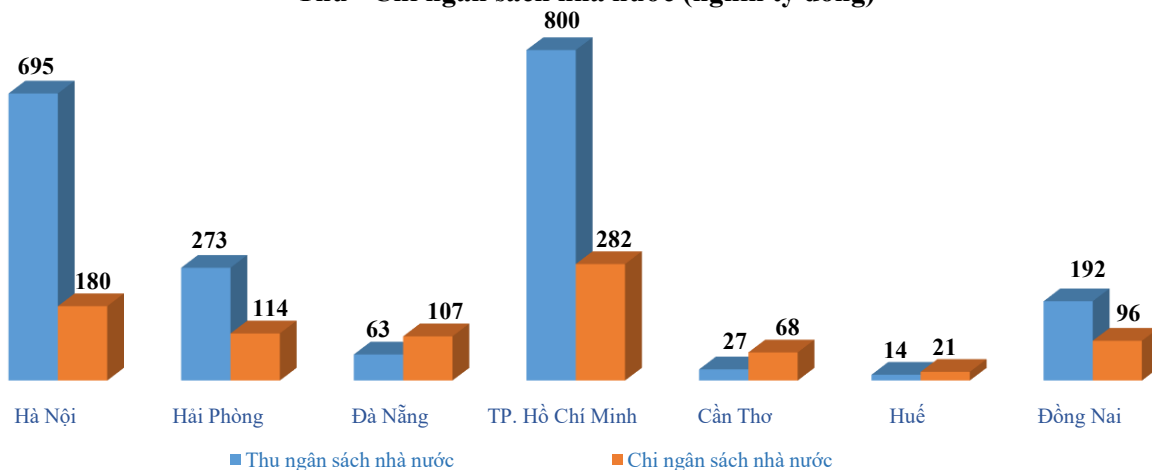
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 7 thành phố trực thuộc Trung ương

SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

